

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3839/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 6417/SKHĐT-THQH ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2025; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025 (các Nghị quyết đính kèm).



## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Năm 2025, là năm cuối nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI; Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 05 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, dự báo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, thách thức; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp trong tỉnh:

1. Tập trung bám sát tình hình thực tế phối hợp thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch 2025 đạt mục tiêu đề ra. Đồng thời, tập trung thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, các nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, khoá XI và các dự án trọng điểm của tỉnh.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 và các nội dung thuộc phạm vi ngành, địa phương quản lý và điều hành; yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch tỉnh giao, định kỳ hàng tháng, quý và cả năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm; đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác, kế hoạch và dự toán ngân sách của đơn vị, phát hiện và chủ động các biện pháp khắc phục, phối hợp hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch. Những vấn đề vượt quá thẩm quyền, cần tập hợp và đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Định kỳ, trước ngày 20 hàng tháng có báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (A+B); Website Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC và các phòng.



**Võ Tấn Đức**



Số: 48/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh**  
**năm 2025 của tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA X KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 -2025 tỉnh Đồng Nai;*

*Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 và Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 và Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

**1. Mục tiêu**

Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế. Đẩy mạnh xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, các dự án có tính liên vùng. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Phát triển văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch đất đai, xây dựng, tài nguyên khoáng sản, quản lý rừng, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển xanh và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.



Thực hiện tốt công tác xây dựng bộ máy hành chính nhà nước; công tác tư pháp, thi hành án dân sự và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân; tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại.

## **2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh**

### *a) Các chỉ tiêu kinh tế (5 chỉ tiêu)*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 10% so với năm 2024.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 157,8 triệu đồng/người.
- Kim ngạch xuất khẩu năm 2025 tăng từ 8,0% trở lên so với năm 2024.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2025 khoảng 134.000 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt dự toán Trung ương giao.

### *b) Các chỉ tiêu về môi trường (05 chỉ tiêu)*

- Phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các hộ gia đình đạt 50%; ở cơ quan đơn vị đạt 100%.
- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải công nghiệp không nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt.
- 100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.
- 100% cụm công nghiệp có chủ đầu tư và đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn.
- Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 52%; tỷ lệ che phủ của rừng đạt 28,3%.

### *c) Các chỉ tiêu về an sinh - xã hội (13 chỉ tiêu)*

- Phần đầu trong năm 2025, toàn tỉnh có thêm ít nhất 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 03 huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao; 01 huyện (Xuân Lộc) hoàn thành nông thôn mới kiểu mẫu.
- Giảm 15% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A.
- Giữ tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 2,0%.
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt trên 95%; Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt 100%.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi cân nặng theo tuổi  $\leq 6\%$ ;
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi chiều cao theo tuổi  $\leq 16\%$ .
- Số bác sĩ/1 vạn dân là 10 bác sĩ; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 30 giường.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 56%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 51%.
- Xây dựng 8.340 căn nhà ở xã hội, trong đó: hoàn thành và đưa vào sử dụng 98 căn.



- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn: dân số tại đô thị đạt trên 90%, dân số tại nông thôn đạt trên 85% (trong đó: tỷ lệ dân số sử dụng nước máy đạt chuẩn: tại đô thị là 88%, tại nông thôn đạt trên 55%).

- Phân đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 30% trên tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý.

*d) Các chỉ tiêu về văn hóa, giáo dục và đào tạo (03 chỉ tiêu)*

- Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 95%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; 100% thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã, 90% nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 70%; Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 28%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 24%.

*đ) Các chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội (07 chỉ tiêu)*

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao.

- Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.

- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại.

- Phân đầu kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; kiềm chế, làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy, nổ lớn; phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương giao năm 2025.

- 100% tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý; tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Tỷ lệ điều tra, khám phá án trật tự xã hội đạt trên 75% và án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.

- Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2025.

### **3. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện**

*a) Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế*

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách, nhất là thu từ hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo đúng quy định pháp luật; đồng thời, chú trọng nuôi dưỡng nguồn thu, chống thất thu nợ đọng thuế, xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi trốn thuế; tạo điều kiện thuận lợi các dự án đầu tư, tập trung đẩy mạnh đầu tư công tạo động lực mới cho sự phát triển. Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên, kiểm soát chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả chi ngân sách nhà nước.

- Theo dõi sát diễn biến, tình hình kinh tế, giá cả, thị trường thế giới, khu vực, trong nước, kịp thời có các giải pháp phù hợp, điều hành phát triển các ngành, lĩnh vực đồng bộ, linh hoạt và hiệu quả. Chỉ đạo các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, tích cực đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân về



tín dụng, đặc biệt tín dụng ở các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng nền kinh tế theo chủ trương của Chính phủ.

- Thúc đẩy tạo bứt phá tăng trưởng của sản xuất công nghiệp, trọng tâm sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất và phân phối điện. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình dự án, sớm đưa vào vận hành, khai thác trong năm 2025 góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thực hiện quyết liệt các giải pháp tiếp tục mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, trong đó chú trọng đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng; khai thác tối đa hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; thúc đẩy ký kết FTA với các thị trường mới (Halal, châu Phi, Trung Đông...); đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm chủ lực, có lợi thế của tỉnh, công tác xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường cho các doanh nghiệp và đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp ứng phó và thích ứng nhanh, kịp thời với các rào cản kỹ thuật mới, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu, thúc đẩy phát triển xuất khẩu bền vững.

- Tăng cường phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, tích cực hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với các đô thị, khu sinh thái, du lịch văn hóa, cộng đồng. Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp quảng bá hình ảnh, phát triển các sản phẩm du lịch mới mang bản sắc địa phương để thu hút khách trong nước và quốc tế, đặc biệt dịp cao điểm du lịch và các dịp lễ, tết. Tăng cường công tác quản lý thị trường; kiểm tra, kiểm soát thị trường có trọng tâm, hiệu lực, hiệu quả, nhất là các lĩnh vực, mặt hàng thiết yếu, tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất trong nước và quyền lợi người tiêu dùng; đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, đầu cơ, thao túng, tăng giá bất hợp lý.

- Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời và linh hoạt hơn nữa tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, sớm khắc phục các điểm nghẽn, hạn chế như: tiến độ chuẩn bị đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà thầu các dự án; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm nguồn cung nguyên vật liệu, kiểm soát giá nguyên vật liệu,... để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm của tỉnh và các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thực hiện quyết liệt giải quyết các điểm nghẽn, các nút thắt, các rào cản để tạo thuận lợi nhất cho công tác thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp... đặc biệt triển khai hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ những điểm nghẽn về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính đối với triển khai các dự án đầu tư. Chú trọng đổi mới và nâng cao chất lượng các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; tăng cường kết nối, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nhất là mở rộng, kết nối các nhà đầu tư mới, các nhà đầu tư tiềm năng.



*b) Đẩy mạnh xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại trọng tâm công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, các dự án có tính liên vùng*

- Tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Phấn đấu hoàn thành mục tiêu toàn tỉnh có 334,432 km đường bộ, gồm: 24,432 km tuyến đường tỉnh; 180km tuyến đường huyện; 130km tuyến đường xã. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ phối hợp thực hiện các dự án, công trình trọng điểm quốc gia và liên vùng: dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, dự án Đường Vành đai 3, Vành đai 4, Tân phú - Bảo lộc và tiến độ thực hiện các dự án công trình, trọng điểm của tỉnh: Đường ĐT.774B, đường ĐT.773, đường ĐT.770B, đường ĐT.769, đường liên cảng, đường 25B, đường 25C, đường Hương lộ 2, đường ven sông Đồng Nai, đường kết nối vào cảng Phước an, Cầu Vàm cái sứt;...

- Nâng cao hiệu quả đấu giá quyền sử dụng đất, chủ động rà soát các quỹ đất, khu đất công có vị trí lợi thế, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các thủ tục: bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất, nhất là đất cao su do Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty cao su Đồng Nai quản lý; lập quy hoạch chi tiết xây dựng; xác định giá khởi điểm... đảm bảo các khu đất đủ điều kiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, góp phần tăng nguồn thu phục vụ đầu tư phát triển. Phát huy hiệu quả mô hình hợp tác công - tư đối với các dự án hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông.

- Thúc đẩy liên kết vùng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hội đồng điều phối vùng; tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các định hướng, nhiệm vụ giải pháp các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt các đồ án Quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, nhất là quy hoạch chung đô thị của Biên Hoà, Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom; quy hoạch phân khu chức năng (dự án Khu vực Núi Chúa Chan, huyện Xuân Lộc, Tổng kho trung chuyển Miền Đông tại huyện Trảng Bom,...), quy hoạch phân khu xây dựng đối với 03 Khu công nghiệp (Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp) để các khu công nghiệp sớm đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, xây dựng lộ trình chuyển hóa các khu công nghiệp hiện hữu thành khu công nghiệp Xanh, Khu công nghiệp Sinh thái, Khu công nghệ cao.

- Đẩy mạnh thực hiện chương trình phát triển đô thị, hoàn thành các đề án công nhận, phân loại đô thị của một số đô thị như Long Khánh (đạt tiêu chí đô thị loại II), Nhơn Trạch (đạt tiêu chí đô thị loại III); đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình thoát nước chống ngập các đô thị, khu dân cư, đồng thời thường xuyên thực hiện công tác duy tu, nạo vét hệ thống thoát nước.

- Tiếp tục chú trọng phát triển hạ tầng số, hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng logistics, hạ tầng du lịch và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.



*c) Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh*

- Đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công tư. Đẩy mạnh xử lý nợ xấu; tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định pháp luật. Triển khai các giải pháp chuyển đổi số hoạt động ngân hàng, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động thanh toán.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo địa bàn, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, ngành công nghiệp mũi nhọn. Thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp, như chính sách ưu đãi ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư xây dựng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng công trình xây dựng và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Tiếp tục tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm; công nghiệp chế biến sâu nông sản và các dịch vụ nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển theo hướng bền vững thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại một số ngành, lĩnh vực dịch vụ quan trọng như thương mại, logistics...; tập trung đầu tư “làm mới” sản phẩm du lịch; đổi mới các hoạt động quảng bá xúc tiến, truyền thông; phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh; bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ. Thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tăng cường ứng dụng công nghệ trong ngành du lịch.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế; tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2023. Đẩy mạnh việc thực hiện có hiệu quả cao Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trọng tâm là phát triển kinh tế nông thôn, tăng thu nhập theo hướng gắn với quá trình đô thị hóa đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững.

*d) Phát triển văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân*

- Tập trung phát triển lĩnh vực văn hóa, phát huy giá trị văn hóa và con người Đồng Nai trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; nâng cao chất lượng các loại hình văn hóa, văn học nghệ thuật; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền



thống. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo hướng trọng tâm, trọng điểm gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục xây dựng, triển khai hệ giá trị quốc gia văn hóa, gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ mới; xây dựng văn hóa con người Đồng Nai theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XI). Đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng, tập trung phát triển thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá để có giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở; quan tâm đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ làm nhiệm vụ văn hóa cơ sở.

- Thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng; tiếp tục quan tâm hỗ trợ nhà ở cho người có công; triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội; chính sách hỗ trợ người dân, người lao động mất việc làm và doanh nghiệp gặp khó khăn. Đẩy mạnh thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, trong đó tăng cường phương thức chi trả không dùng tiền mặt phù hợp với đối tượng thụ hưởng và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách giảm nghèo, đẩy mạnh Phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước” trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, bảo đảm tăng dần mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Tập trung cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế; Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, tăng nhanh số người tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội. Tăng cường công tác giám sát về tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý chặt chẽ đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội, đối tượng thụ hưởng. Tổ chức thực hiện kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp; kịp thời hỗ trợ tư vấn, bồi dưỡng kỹ năng nghề, giới thiệu người lao động tìm kiếm việc làm mới.

- Phát triển mạnh thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động trên thị trường; phát huy hiệu quả Trung tâm dịch vụ việc làm. Nâng cao năng lực và đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu sử dụng lao động, nhu cầu đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thực hiện số hoá. Quan tâm cải thiện điều kiện làm việc bảo đảm môi trường làm việc an toàn cho người lao



động. Thực hiện Kế hoạch số 363-KH/TU ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ban Bí thư về "Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động trong tình hình mới".

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng cường công tác quản lý, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, doanh nghiệp; tăng cường hỗ trợ người lao động về nước đúng hạn hòa nhập thị trường lao động trong nước. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, tập trung triển khai nhanh, hiệu quả Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030". Xem xét, ban hành các chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nâng cao chất lượng nhà ở để đáp ứng cho người thu nhập thấp, công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất có cơ hội tiếp cận, cải thiện nhà ở; công khai, giới thiệu quỹ đất đầu tư nhà ở xã hội cho các doanh nghiệp để nghiên cứu, đề xuất đầu tư. Quản lý, giám sát chặt chẽ việc đầu tư, xây dựng, bán, cho thuê, sử dụng căn hộ các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; quản lý, giám sát chặt chẽ việc đầu tư, xây dựng, bán, cho thuê, sử dụng căn hộ các dự án nhà ở xã hội; ngăn ngừa, kịp thời xử lý nghiêm những sai phạm, trục lợi chính sách.

- Tiếp tục công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện; bảo đảm an ninh, trật tự tại các bệnh viện, cơ sở y tế. Tăng cường đầu tư, mua sắm đảm bảo thuốc men, cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục phát triển nhân lực và khoa học - kỹ thuật về y tế; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế; đổi mới mạnh mẽ cơ chế tài chính y tế, hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Thực hiện có hiệu quả chỉ tiêu cai nghiện ma túy tình nguyện tại cộng đồng. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 310-KH/TU ngày 11/01/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư "Về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trên địa bàn tỉnh; tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để phát triển trẻ em toàn diện; thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại, tai nạn, thương tích trẻ em, bảo vệ trẻ em



trên môi trường mạng, thúc đẩy thực hiện quyền tham gia của trẻ em. Thực hiện tốt công tác người cao tuổi; thanh niên; các chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, trong đó tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý; xây dựng các mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, kinh doanh. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước và của tỉnh trong năm 2025.

*đ) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

- Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục mầm non tạo nền móng vững chắc cho trẻ em mầm non bước vào cấp học phổ thông; tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; triển khai có hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của người dân.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo, cơ bản giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ, tình trạng thiếu giáo viên do không tuyển dụng được, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Quan tâm đầu tư xây dựng trường, lớp học ở các khu đô thị lớn, khu công nghiệp và kiên cố hóa trường, lớp học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Đổi mới đánh giá người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực; đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra - đánh giá và công tác quản lý giáo dục.

- Rà soát, có giải pháp cấp bách trong việc phân luồng học sinh, kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập; quan tâm công tác giáo dục đào tạo cho trẻ em khu vực nông thôn.

- Tập trung triển khai hiệu quả Đề án “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”, Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao phù hợp với điều kiện tình hình phát triển của địa phương. Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp và đặc biệt là kỹ năng nghề; tập trung cho công tác tuyển sinh, nhất là tuyển sinh trình độ cao đẳng, trung cấp; tăng cường kiểm định chất lượng nghề nghiệp; đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là ở những địa bàn, khu vực kinh tế trọng điểm; thúc đẩy đào tạo lao động có trình độ tay nghề cao. Thực hiện tốt Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 4/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và đời



sống; chú trọng đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh mẽ phong trào khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số. Triển khai hiệu quả có trọng điểm các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ và công nghệ phục vụ các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực của địa phương. Đẩy mạnh các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tập trung thúc đẩy bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

*e) Tăng cường công tác quản lý đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển xanh và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu*

- Tiếp tục chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai, ban hành đầy đủ các nội dung được giao quy định chi tiết trong Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; đẩy mạnh công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, thường xuyên, liên tục đến tất cả các cấp, các ngành, người dân, doanh nghiệp để tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhận thức và tổ chức thực hiện; chủ động phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn ở địa phương; kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền, không để xảy ra ách tắc làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, doanh nghiệp. Đẩy mạnh kiểm tra việc tổ chức thi hành Luật Đất đai tại cơ quan, đơn vị, địa phương và đối tượng sử dụng đất. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến công tác quản lý quy hoạch đất đai, xây dựng, khai thác tài nguyên khoáng sản, bảo vệ rừng, các cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, cơ sở giết mổ trái phép.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn; chủ động xây dựng kế hoạch, phương án điều tiết, bảo đảm đủ nước cho sản xuất nông nghiệp. Tăng cường bảo vệ môi trường, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát tốt môi trường tại các khu, cụm công nghiệp và ngoài khu, cụm công nghiệp không để xảy ra sự cố môi trường. Đẩy nhanh triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo lộ trình, tiến độ của các hợp phần Đề án giảm thiểu khí các bon trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện nghiêm các quy định về bảo tồn đa dạng sinh học gắn với chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường trồng và bảo vệ, quản lý rừng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, trong đó đặc biệt tập trung quan tâm bảo vệ vùng dự trữ sinh quyển thế giới trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn, tăng cường triển khai các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về mục đích, ý nghĩa của phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; hướng dẫn người dân nhận diện nhóm chất thải nguy hại trong sinh hoạt, cách thức thu gom tại các điểm thu hồi; hoàn thiện các cơ chế chính sách hỗ trợ, thúc đẩy công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần nâng cao



hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương. Tăng cường thực hiện giải pháp hỗ trợ các dự án tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các khu xử lý chất thải theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ, triển khai thực hiện các dự án nhà máy xử lý rác sinh hoạt đốt thu hồi năng lượng hoặc phát điện sớm đi vào hoạt động để kịp thời xử lý chất thải rắn sinh hoạt triệt để, hiệu quả, bảo vệ môi trường.

*g) Thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; công tác tư pháp và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*

- Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả chủ trương tinh giản, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập của Sở, ngành, địa phương. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đi đôi với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi cấp dưới gắn với trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường giám sát, kiểm tra. Khẩn trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy sở ngành địa phương theo quy định và chỉ đạo của Trung ương và hoàn thành các nhiệm vụ về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch đã đề ra trong năm 2025.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trong đó tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao ý thức, trách nhiệm thực hiện công vụ của cán bộ, công chức gắn với kết quả thực hiện Đề án nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; kiên quyết cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, thủ tục, nhất là các thủ tục hồ sơ về đầu tư, đất đai, xây dựng, quy hoạch, môi trường. Chú trọng đối thoại, xử lý ngay các khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; quán triệt, tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật; kiểm soát chặt chẽ tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng các dịch vụ công trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, nhất là các lĩnh vực xã hội hóa như: công chứng, đấu giá, thừa phát lại...

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí...; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Thực hiện nghiêm các Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

*h) Về đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập*

Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân. tiếp tục thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, xử lý nghiêm các vi phạm và đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng ngừa cháy, nổ tại các cơ sở sản xuất,



kinh doanh, khu dân cư, địa điểm tổ chức các lễ hội, nơi tập trung đông người. Tập trung xử lý dứt điểm các vụ việc tồn đọng, kéo dài, nhất là các vụ khiếu kiện đông người liên quan đến các dự án bất động sản.

Thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước. Huy động và kết hợp nguồn lực bên ngoài với nguồn lực của tỉnh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Thực hiện tốt công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào gắn với công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh quốc phòng. Kịp thời xử lý tốt công tác lãnh sự, người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PCTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Thái Bảo**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,  
phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới  
của tỉnh Đồng Nai năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ  
Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế  
hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban  
nhân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 813/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của  
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại  
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,  
phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm  
2025 như sau:

|                                                     |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|
| 1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước:             | 60.080.000 triệu đồng. |
| a) Dự toán thu nội địa:                             | 40.080.000 triệu đồng. |
| b) Dự toán thu xuất nhập khẩu:                      | 20.000.000 triệu đồng. |
| 2. Dự toán thu ngân sách địa phương:                | 33.472.658 triệu đồng. |
| a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ:              | 23.846.500 triệu đồng. |
| b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: | 5.206.585 triệu đồng.  |
| c) Thu chuyển nguồn lương:                          | 2.419.573 triệu đồng.  |



|                                                                             |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| d) Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi:                                         | 2.000.000 triệu đồng.  |
| 3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:                                   | 33.472.658 triệu đồng. |
| a) Tổng dự toán chi trong cân đối ngân sách:                                | 30.156.676 triệu đồng. |
| - Dự toán chi đầu tư phát triển:                                            | 12.078.410 triệu đồng. |
| + Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tập trung:                              | 4.518.410 triệu đồng.  |
| + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:                                 | 3.450.000 triệu đồng.  |
| + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:                                 | 2.050.000 triệu đồng.  |
| + Bội chi ngân sách:                                                        | 2.000.000 triệu đồng.  |
| + Chi đầu tư phát triển khác:                                               | 60.000 triệu đồng.     |
| - Dự toán chi thường xuyên:                                                 | 17.490.035 triệu đồng. |
| <hr/>                                                                       |                        |
| Trong đó:                                                                   |                        |
| + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:                             | 7.972.026 triệu đồng.  |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:                                         | 119.546 triệu đồng.    |
| - Dự phòng ngân sách:                                                       | 525.321 triệu đồng.    |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:                                         | 2.910 triệu đồng.      |
| - Chi trả lãi vay:                                                          | 60.000 triệu đồng.     |
| b) Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung<br>có mục tiêu Ngân sách Trung ương: | 3.315.982 triệu đồng.  |
| 4. Dự toán chi khối tỉnh:                                                   | 16.915.771 triệu đồng. |
| a) Các khoản chi trong cân đối:                                             | 13.599.789 triệu đồng. |
| - Chi đầu tư phát triển:                                                    | 8.139.910 triệu đồng.  |
| - Chi thường xuyên:                                                         | 5.199.448 triệu đồng.  |
| - Dự phòng ngân sách:                                                       | 197.521 triệu đồng.    |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:                                         | 2.910 triệu đồng.      |
| - Chi trả lãi vay:                                                          | 60.000 triệu đồng.     |
| b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung<br>có mục tiêu Ngân sách Trung ương:         | 3.315.982 triệu đồng.  |
| 5. Dự toán khối huyện:                                                      |                        |
| a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:                                          | 8.352.300 triệu đồng.  |
| b) Dự toán chi ngân sách:                                                   | 16.556.887 triệu đồng. |
| - Dự toán chi đầu tư:                                                       | 3.938.500 triệu đồng.  |
| - Dự toán chi thường xuyên:                                                 | 12.290.587 triệu đồng. |



- Dự phòng ngân sách: 327.800 triệu đồng.  
6. Bổ sung ngân sách cấp huyện: 9.986.745 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2024. / *phươ*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo





## Phụ lục I

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                               | Dự toán đầu năm 2024 | UTH năm 2024      | Dự toán năm 2025  | So sánh          |               |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|------------------|---------------|
|     |                                                        |                      |                   |                   | Tuyệt đối        | Tương đối (%) |
| A   | B                                                      | 1                    | 2                 | 3                 | 4=3-2            | 5=3/2         |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                             | <b>31.035.301</b>    | <b>32.848.101</b> | <b>33.472.658</b> | <b>624.557</b>   | <b>102%</b>   |
| I   | Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia                     | 23.217.300           | 25.035.100        | 23.846.500        | (1.188.600)      | 95%           |
| -   | Các khoản thu 100%                                     | 9.111.000            | 8.996.000         | 9.040.000         | 44.000           | 100%          |
| -   | Các khoản thu theo tỷ lệ                               | 14.106.300           | 16.039.100        | 14.806.500        | (1.232.600)      | 92%           |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                      | 4.670.467            | 4.665.467         | 5.206.585         | 541.118          | 112%          |
| III | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang              | 486.820              | 486.820           | 2.419.573         | 1.932.753        | 497%          |
| IV  | Thu kết dư                                             | 2.660.714            | 2.660.714         | 0                 | (2.660.714)      | 0%            |
| V   | Thu quỹ dự trữ tài chính                               |                      |                   |                   | 0                |               |
| VI  | Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi                        | 0                    | 0                 | 2.000.000         | 2.000.000        |               |
| B   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | <b>31.035.301</b>    | <b>29.775.771</b> | <b>33.472.658</b> | <b>3.696.887</b> | <b>112%</b>   |
| I   | Tổng chi cân đối NSDP                                  | 28.676.301           | 27.421.771        | 30.156.676        | 2.734.905        | 110%          |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                  | 12.840.605           | 12.791.438        | 12.078.410        | (713.028)        | 94%           |
| 2   | Chi thường xuyên                                       | 15.295.690           | 13.982.000        | 17.490.035        | 3.508.035        | 125%          |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 0                    | 0                 | 60.000            | 60.000           |               |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       | 2.910                | 111.237           | 2.910             | (108.327)        | 3%            |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                     | 537.096              | 537.096           | 525.321           | (11.775)         | 98%           |
| 6   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   | 0                    | 0                 | 0                 | 0                |               |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu                          | 2.359.000            | 2.354.000         | 3.315.982         | 961.982          | 141%          |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                 |                      |                   |                   | 0                |               |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                | 2.359.000            | 2.354.000         | 3.315.982         | 961.982          | 141%          |
| III | Bội thu                                                |                      |                   | 0                 | 0                |               |
| C   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>                       | <b>0</b>             |                   | <b>0</b>          | <b>0</b>         |               |
| D   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                         |                      |                   |                   | <b>0</b>         |               |
| E   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                           |                      |                   |                   | <b>0</b>         |               |





## Phụ lục II

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Nội dung các khoản thu                                      | Ước thực hiện<br>Năm 2024 |                   | Dự toán<br>Năm 2025 |                   | So sánh %   |             |
|----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------|-------------|
|          |                                                             | Thu<br>NSNN               | Thu<br>NSDP       | Thu<br>NSNN         | Thu<br>NSDP       | Thu<br>NSNN | Thu<br>NSDP |
| A        | B                                                           | 1                         | 2                 | 3                   | 4                 | 5=3/1       | 6=4/2       |
|          | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):</b>                      | <b>61.723.000</b>         | <b>25.035.100</b> | <b>60.080.000</b>   | <b>23.846.500</b> | <b>97%</b>  | <b>95%</b>  |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                          | <b>41.923.000</b>         | <b>25.035.100</b> | <b>40.080.000</b>   | <b>23.846.500</b> | <b>96%</b>  | <b>95%</b>  |
|          | (Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) | 37.563.000                | 20.675.100        | 34.580.000          | 18.346.500        | 92%         | 89%         |
| 1        | Thu từ các DNNN Trung Ương                                  | 1.673.000                 | 959.000           | 1.700.000           | 992.500           | 102%        | 103%        |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                       | 868.000                   | 434.000           | 845.000             | 422.500           | 97%         | 97%         |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                         | 0                         | 0                 |                     | 0                 |             |             |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 560.000                   | 280.000           | 570.000             | 285.000           | 102%        | 102%        |
| -        | Thuế tài nguyên                                             | 245.000                   | 245.000           | 285.000             | 285.000           | 116%        | 116%        |
| 2        | Thu từ các DNNN Địa phương                                  | 2.337.000                 | 1.250.500         | 2.100.000           | 1.100.000         | 90%         | 88%         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                       | 612.000                   | 306.000           | 545.000             | 272.500           | 89%         | 89%         |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                         | 963.000                   | 481.500           | 910.000             | 455.000           | 94%         | 94%         |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 598.000                   | 299.000           | 545.000             | 272.500           | 91%         | 91%         |
| -        | Thuế tài nguyên                                             | 164.000                   | 164.000           | 100.000             | 100.000           | 61%         | 61%         |
| 3        | Thu từ DN có vốn ĐTN                                        | 14.935.000                | 7.471.000         | 13.100.000          | 6.391.500         | 88%         | 86%         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                       | 2.750.000                 | 1.375.000         | 3.212.000           | 1.606.000         | 117%        | 117%        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                         | 255.000                   | 127.500           | 330.000             | 52.500            | 129%        | 41%         |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 11.923.000                | 5.961.500         | 9.550.000           | 4.725.000         | 80%         | 79%         |
| -        | Thuế tài nguyên                                             | 7.000                     | 7.000             | 8.000               | 8.000             | 114%        | 114%        |
| 4        | Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh                         | 6.450.000                 | 3.314.000         | 6.370.000           | 3.262.500         | 99%         | 98%         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                       | 3.917.000                 | 1.958.500         | 4.053.000           | 2.026.500         | 103%        | 103%        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                         | 55.000                    | 27.500            | 60.000              | 29.000            | 109%        | 105%        |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 2.300.000                 | 1.150.000         | 2.100.000           | 1.050.000         | 91%         | 91%         |
| -        | Thuế tài nguyên                                             | 178.000                   | 178.000           | 157.000             | 157.000           | 88%         | 88%         |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 6.821.000                 | 3.410.500         | 6.680.000           | 3.340.000         | 98%         | 98%         |
| 6        | Lệ phí trước bạ                                             | 1.150.000                 | 1.150.000         | 960.000             | 960.000           | 83%         | 83%         |
| 7        | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 413.000                   | 206.500           | 850.000             | 255.000           | 206%        | 123%        |
| 8        | Thu phí, lệ phí                                             | 595.000                   | 450.000           | 530.000             | 380.000           | 89%         | 84%         |
| -        | Phí lệ phí trung ương                                       | 145.000                   | 450.000           | 150.000             | 380.000           | 103%        | 84%         |
| -        | Phí lệ phí địa phương                                       | 450.000                   |                   | 380.000             |                   | 84%         |             |
| 9        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                | 29                        | 29                |                     | 0                 | 0%          | 0%          |
| 10       | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 200.000                   | 200.000           | 170.000             | 170.000           | 85%         | 85%         |
| 11       | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                                 | 905.000                   | 905.000           | 600.000             | 600.000           | 66%         | 66%         |
| 12       | Thu tiền sử dụng đất                                        | 2.500.000                 | 2.500.000         | 3.450.000           | 3.450.000         | 138%        | 138%        |
| 13       | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ....<br>tại xã      | 500                       | 500               | 1.000               | 1.000             | 200%        | 200%        |
| 14       | Thu khác ngân sách                                          | 1.262.471                 | 587.471           | 840.000             | 250.000           | 67%         | 43%         |
| -        | Trong đó: thu khác trung ương                               | 675.000                   |                   | 590.000             |                   | 87%         |             |
| -        | Trong đó, thu tiền bảo vệ và phát triển đất<br>trồng lúa    | 48.000                    |                   | 60.000              |                   | 125%        |             |
| 15       | Thu tiền bán nhà thuộc SHNN                                 | 11.000                    | 11.000            | 9.000               | 9.000             | 82%         | 82%         |
| 16       | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế                            | 625.000                   | 625.000           | 580.000             | 580.000           | 93%         | 93%         |
| 17       | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | 185.000                   | 134.600           | 90.000              | 55.000            | 49%         | 41%         |
| -        | Trung ương                                                  | 72.000                    | 21.600            | 50.000              | 15.000            | 69%         | 69%         |
| -        | Địa phương                                                  | 113.000                   | 113.000           | 40.000              | 40.000            | 35%         | 35%         |
| 18       | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                           | 1.860.000                 | 1.860.000         | 2.050.000           | 2.050.000         | 110%        | 110%        |



| STT       | Nội dung các khoản thu                       | Ước thực hiện<br>Năm 2024 |             | Dự toán<br>Năm 2025 |             | So sánh %   |             |
|-----------|----------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                              | Thu<br>NSNN               | Thu<br>NSDP | Thu<br>NSNN         | Thu<br>NSDP | Thu<br>NSNN | Thu<br>NSDP |
| A         | B                                            | 1                         | 2           | 3                   | 4           | 5=3/1       | 6=4/2       |
| -         | Thuế giá trị gia tăng                        | 530.000                   | 530.000     | 560.000             | 560.000     | 106%        | 106%        |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 160.000                   | 160.000     | 220.000             | 220.000     | 138%        | 138%        |
| -         | Thu từ thu nhập sau thuế                     | 470.000                   | 470.000     | 600.000             | 600.000     | 128%        | 128%        |
| -         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | 700.000                   | 700.000     | 670.000             | 670.000     | 96%         | 96%         |
| <b>II</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>       | <b>19.800.000</b>         | <b>0</b>    | <b>20.000.000</b>   | <b>0</b>    | <b>101%</b> |             |
| -         | Thuế xuất khẩu                               | 160.000                   |             | 170.000             |             | 106%        |             |
| -         | Thuế nhập khẩu                               | 1.800.000                 |             | 2.190.000           |             | 122%        |             |
| -         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | 250.000                   |             | 260.000             |             | 104%        |             |
| -         | Thuế bảo vệ môi trường                       | 84.000                    |             | 80.000              |             | 95%         |             |
| -         | Thuế giá trị gia tăng                        | 17.250.000                |             | 17.270.000          |             | 100%        |             |
| -         | Thuế bổ sung hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam | 217.000                   |             |                     |             | 0%          |             |
| -         | Khác: (Lệ phí,...)                           | 39.000                    |             | 30.000              |             | 77%         |             |



## Phụ lục III

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI                                        | Dự toán đầu năm 2024 | Dự toán năm 2025  | So sánh          |               |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------|---------------|
|            |                                                               |                      |                   | Tuyệt đối        | Tương đối (%) |
| A          | B                                                             | 1                    | 2                 | 3=2-1            | 4=2/1         |
|            | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>                          | <b>31.035.301</b>    | <b>33.472.658</b> | <b>2.437.357</b> | <b>108%</b>   |
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                       | <b>28.676.301</b>    | <b>30.156.676</b> | <b>1.480.375</b> | <b>105%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>12.840.605</b>    | <b>12.078.410</b> | <b>(762.195)</b> | <b>94%</b>    |
| -          | Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung                      | 4.533.405            | 4.518.410         | (14.995)         | 100%          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                      | 5.587.302            | 3.450.000         | (2.137.302)      | 62%           |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                      | 2.489.898            | 2.050.000         | (439.898)        | 82%           |
| -          | Bội chi ngân sách                                             | 0                    | 2.000.000         | 2.000.000        |               |
| -          | Chi đầu tư phát triển khác                                    | 230.000              | 60.000            | (170.000)        | 26%           |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>15.295.690</b>    | <b>17.490.035</b> | <b>2.194.345</b> | <b>114%</b>   |
|            | Trong đó:                                                     |                      |                   |                  |               |
| -          | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo                              | 6.354.052            | 7.972.026         | 1.617.974        | 125%          |
| -          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                           | 121.197              | 119.546           | (1.651)          | 99%           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>0</b>             | <b>60.000</b>     | <b>60.000</b>    |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>2.910</b>         | <b>2.910</b>      | <b>-</b>         | <b>100%</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>537.096</b>       | <b>525.321</b>    | <b>(11.775)</b>  | <b>98%</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>-</b>         |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                          | <b>2.359.000</b>     | <b>3.315.982</b>  | <b>956.982</b>   | <b>141%</b>   |
| 1          | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ   | 2.359.000            | 3.315.982         | 956.982          | 141%          |





## Phụ lục IV

## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                   | Dự toán đầu năm 2024 | Dự toán năm 2025 | So sánh     |               |
|-----|--------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------|---------------|
|     |                                            |                      |                  | Tuyệt đối   | Tương đối (%) |
| A   | B                                          | 1                    | 2                | 3=2-1       | 4=2/1         |
| A   | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH                         |                      |                  | -           |               |
| I   | Nguồn thu ngân sách                        | 25.903.581           | 26.902.516       | 998.935     | 104%          |
| 1   | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 18.572.400           | 18.473.286       | (99.114)    | 99%           |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 4.670.467            | 5.206.585        | 536.118     | 111%          |
| 3   | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                |                      |                  | -           |               |
| 4   | Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước  | 2.040.816            |                  | (2.040.816) | 0%            |
| 5   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  | 0                    | 1.222.645        | 1.222.645   |               |
| 6   | Thu kết dư                                 | 619.898              | 0                |             |               |
| 7   | Bộ chi                                     | 0                    | 2.000.000        | 2.000.000   |               |
| II  | Chi ngân sách                              | 25.903.581           | 26.902.516       | 998.935     | 104%          |
| 1   | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh  | 17.132.452           | 16.915.771       | (216.681)   | 99%           |
| 2   | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới         | 8.771.129            | 9.986.745        | 1.215.616   | 114%          |
| -   | Chi bổ sung cân đối ngân sách              | 8.002.129            | 7.988.583        | (13.546)    | 100%          |
| -   | Chi bổ sung có mục tiêu                    | 769.000              | 1.998.162        | 1.229.162   | 260%          |
| 3   | Chi chuyển nguồn sang năm sau              |                      |                  | -           |               |
| B   | NGÂN SÁCH HUYỆN                            |                      |                  | -           |               |
| I   | Nguồn thu ngân sách                        | 13.902.849           | 16.556.887       | 2.654.038   | 119%          |
| 1   | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 4.644.900            | 5.373.214        | 728.314     | 116%          |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 8.771.129            | 9.986.745        | 1.215.616   | 114%          |
| -   | Thu bổ sung cân đối ngân sách              | 8.002.129            | 7.988.583        | (13.546)    | 100%          |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 769.000              | 1.998.162        | 1.229.162   | 260%          |
| 3   | Thu kết dư                                 |                      |                  | -           |               |
| 4   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  | 486.820              | 1.196.928        | 710.108     | 246%          |
| II  | Chi ngân sách                              | 13.902.849           | 16.556.887       | 2.654.038   | 119%          |
| 1   | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 13.902.849           | 16.556.887       | 2.654.038   | 119%          |
| 2   | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới         |                      |                  | -           |               |
| -   | Chi bổ sung cân đối ngân sách              |                      |                  | -           |               |
| -   | Chi bổ sung có mục tiêu                    |                      |                  | -           |               |
| 3   | Chi chuyển nguồn sang năm sau              |                      |                  | -           |               |





PHỤ LỤC V

BIỂU MẪU SỐ 32

ĐIỀU AN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị           | Tổng thu nội địa | Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) | Thuế công thương nghiệp, NQD | Thuế giá trị gia tăng | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Thuế tài nguyên | Thuế thu nhập cá nhân | Lệ phí trước bạ | Thuế bảo vệ môi trường | Thu phí, lệ phí | Trong đó: Trong cân đối | Thuế SDD phi nông nghiệp - Thuế nhà đất | Tiền thuế mặt đất, mặt nước | Thu tiền sử dụng đất | Thu hoa lợi công sản | Thu khác ngân sách | Trong đó: Thu cân đối |
|-----|----------------------|------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| A   | B                    | 1                | 2                                             | 3                            | 4                     | 5                                   | 6                          | 7               | 8                     | 9               | 10                     | 11              | 12                      | 13                                      | 14                          | 15                   | 16                   | 17                 | 18                    |
|     | TỔNG CỘNG            | 8.352.300        | 6.786.000                                     | 3.946.500                    | 2.974.270             | 6.010                               | 900.880                    | 65.340          | 1.101.500             | 960.000         | 15.700                 | 202.730         | 157.200                 | 170.000                                 | 22.870                      | 1.566.300            | 400                  | 366.300            | 186.500               |
| 1   | Thành phố Biên Hòa   | 3.440.900        | 3.010.900                                     | 1.950.000                    | 1.505.000             | 3.000                               | 422.000                    | 20.000          | 400.000               | 333.000         | 13.000                 | 80.000          | 65.000                  | 112.900                                 | 12.000                      | 430.000              | 0                    | 110.000            | 98.000                |
| 2   | Huyện Vĩnh Cửu       | 519.000          | 394.000                                       | 265.000                      | 149.950               | 50                                  | 82.000                     | 33.000          | 42.000                | 22.000          | 0                      | 29.000          | 28.000                  | 8.000                                   | 5.000                       | 125.000              | 0                    | 23.000             | 11.000                |
| 3   | Huyện Trảng Bom      | 803.000          | 553.000                                       | 250.000                      | 198.000               | 500                                 | 51.000                     | 500             | 82.000                | 165.000         | 0                      | 13.000          | 9.000                   | 7.500                                   | 2.500                       | 250.000              | 0                    | 33.000             | 15.000                |
| 4   | Huyện Thống Nhất     | 222.500          | 152.500                                       | 68.000                       | 36.940                | 60                                  | 30.000                     | 1.000           | 34.000                | 25.000          | 0                      | 6.530           | 5.000                   | 2.500                                   | 1.470                       | 70.000               | 0                    | 15.000             | 5.000                 |
| 5   | Huyện Định Quán      | 238.700          | 183.700                                       | 95.000                       | 81.530                | 300                                 | 13.000                     | 170             | 29.500                | 26.000          | 0                      | 6.800           | 4.200                   | 1.000                                   | 0                           | 55.000               | 400                  | 25.000             | 7.500                 |
| 6   | Huyện Tân Phú        | 110.000          | 88.000                                        | 35.500                       | 29.650                | 150                                 | 5.500                      | 200             | 18.000                | 20.000          | 0                      | 5.000           | 3.000                   | 500                                     | 0                           | 22.000               | 0                    | 9.000              | 5.000                 |
| 7   | Thành phố Long Khánh | 441.000          | 366.000                                       | 123.000                      | 86.000                | 500                                 | 27.500                     | 9.000           | 51.000                | 130.000         | 2.700                  | 18.300          | 12.000                  | 5.400                                   | 600                         | 75.000               | 0                    | 35.000             | 5.000                 |
| 8   | Huyện Xuân Lộc       | 335.000          | 282.200                                       | 155.000                      | 138.800               | 200                                 | 16.000                     | 0               | 55.000                | 42.000          | 0                      | 10.000          | 7.000                   | 2.000                                   | 200                         | 52.800               | 0                    | 18.000             | 7.000                 |
| 9   | Huyện Cẩm Mỹ         | 169.000          | 112.500                                       | 35.000                       | 28.000                | 0                                   | 6.880                      | 120             | 40.000                | 23.000          | 0                      | 4.500           | 2.000                   | 1.700                                   | 0                           | 56.500               | 0                    | 8.300              | 3.000                 |
| 10  | Huyện Long Thành     | 1.437.500        | 1.037.500                                     | 665.000                      | 504.000               | 600                                 | 160.000                    | 400             | 180.000               | 110.000         | 0                      | 17.600          | 13.000                  | 14.000                                  | 900                         | 400.000              | 0                    | 50.000             | 15.000                |
| 11  | Huyện Nhơn Trạch     | 635.700          | 605.700                                       | 305.000                      | 216.400               | 650                                 | 87.000                     | 950             | 170.000               | 64.000          | 0                      | 12.000          | 9.000                   | 14.500                                  | 200                         | 30.000               | 0                    | 40.000             | 15.000                |



## Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI                                      | Ngân sách địa phương | Bao gồm           |                   |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                                             |                      | Ngân sách tỉnh    | Ngân sách huyện   |
| A          | B                                                           | 1=2+3                | 2                 | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương:</b>                    | <b>30.156.676</b>    | <b>13.599.789</b> | <b>16.556.887</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển:</b>                               | <b>12.078.410</b>    | <b>8.139.910</b>  | <b>3.938.500</b>  |
| 1          | Chi đầu tư XDCB tập trung                                   | 4.518.410            | 2.461.690         | 2.056.720         |
| 2          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                    | 3.450.000            | 2.310.220         | 1.139.780         |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                    | 2.050.000            | 1.308.000         | 742.000           |
| 4          | Bội chi ngân sách                                           | 2.000.000            | 2.000.000         | -                 |
| 5          | Chi đầu tư phát triển khác                                  | 60.000               | 60.000            | -                 |
| -          | Chi từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa             | 60.000               | 60.000            | -                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên<br/>Trong đó</b>                        | <b>17.490.035</b>    | <b>5.199.448</b>  | <b>12.290.587</b> |
| 1          | Chi an ninh - quốc phòng                                    | 826.895              | 160.292           | 666.603           |
| 2          | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo                            | 7.972.026            | 1.352.202         | 6.619.824         |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình                     | 1.569.979            | 1.328.378         | 241.601           |
| 4          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                         | 119.546              | 119.546           |                   |
| 5          | Chi sự nghiệp văn hóa                                       | 150.717              | 91.031            | 59.686            |
| 6          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                              | 164.000              | 132.349           | 31.651            |
| 7          | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                      | 100.212              | 69.336            | 30.876            |
| 8          | Chi đảm bảo xã hội                                          | 1.127.345            | 311.051           | 816.294           |
| 9          | Chi sự nghiệp kinh tế                                       | 1.369.902            | 464.962           | 904.940           |
| 10         | Sự nghiệp môi trường                                        | 757.979              | 79.997            | 677.982           |
| 11         | Chi quản lý hành chính                                      | 3.046.211            | 972.446           | 2.073.765         |
| 12         | Chi khác ngân sách                                          | 285.223              | 117.858           | 167.365           |
| <b>III</b> | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                    |                      |                   |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                   | <b>525.321</b>       | <b>197.521</b>    | <b>327.800</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                     | <b>2.910</b>         | <b>2.910</b>      |                   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi trả lãi vay</b>                                      | <b>60.000</b>        | <b>60.000</b>     |                   |
| <b>B</b>   | <b>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>        | <b>3.315.982</b>     | <b>3.315.982</b>  |                   |
| -          | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.315.982            | 3.315.982         |                   |
|            | <b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>                                      | <b>33.472.658</b>    | <b>16.915.771</b> | <b>16.556.887</b> |





## Phụ lục VII

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                    | DỰ TOÁN          |
|------------|---------------------------------------------|------------------|
| 1          | 2                                           | 3                |
|            | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                     | <b>5.199.448</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi quốc phòng</b>                       | <b>104.339</b>   |
|            | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                     | 104.339          |
|            | Dự phòng                                    | -                |
| <b>II</b>  | <b>Chi an ninh</b>                          | <b>55.953</b>    |
|            | Công an tỉnh                                | 44.078           |
|            | Hội Nông dân                                | 90               |
|            | Tinh đoàn                                   | 140              |
|            | Hội Liên hiệp phụ nữ                        | 140              |
|            | Hội Cựu chiến binh                          | 80               |
|            | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh       | 190              |
|            | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 30               |
|            | Hội người cao tuổi                          | 30               |
|            | Sở Giáo dục và Đào tạo                      | 270              |
|            | Sở Thông tin và Truyền thông                | 40               |
|            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch             | 210              |
|            | Sở Lao động Thương binh và Xã hội           | 90               |
|            | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                     | 120              |
|            | Liên đoàn lao động tỉnh                     | 120              |
|            | Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai      | 145              |
|            | Báo Đồng Nai                                | 100              |
|            | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                 | 40               |
|            | Tòa án nhân dân tỉnh                        | 40               |
|            | Dự phòng                                    | 10.000           |
| <b>III</b> | <b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>   | <b>1.352.202</b> |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục                      | 1.107.695        |
|            | Sở Giáo dục và Đào tạo                      | 972.355          |
|            | Đại học Đồng Nai                            | 8.173            |
|            | Dự phòng                                    | 127.167          |
| 2          | Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề            | 244.507          |
|            | Đại học Đồng Nai                            | 51.898           |
|            | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai           | 25.173           |
|            | Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai | 24.636           |
|            | Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai               | 19.775           |
|            | Trường Chính trị Đồng Nai                   | 20.866           |
|            | Sở Lao động Thương binh và Xã hội           | 13.583           |
|            | Sở Nội vụ                                   | 7.258            |
|            | Sở Khoa học Công nghệ                       | 320              |
|            | Sở Y tế                                     | 900              |
|            | Sở Ngoại vụ                                 | 2.800            |
|            | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                     | 7.793            |
|            | Công an tỉnh                                | 280              |
|            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch             | 63.015           |
|            | Sở Kế hoạch và Đầu tư                       | 160              |
|            | Sở Giáo dục và Đào tạo                      | 6.050            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phát thanh truyền hình</b>           | <b>69.336</b>    |



| STT         | NỘI DUNG                                                | DỰ TOÁN          |
|-------------|---------------------------------------------------------|------------------|
|             | Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai                  | 69.336           |
| <b>V</b>    | <b>Chi khoa học công nghệ</b>                           | <b>119.546</b>   |
|             | Sở Khoa học công nghệ                                   | 41.296           |
|             | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học        | 6.968            |
|             | Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật                  | 8.001            |
|             | Công an tỉnh                                            | 4.741            |
|             | Sở Thông tin và Truyền thông                            | 58.140           |
|             | Tỉnh đoàn                                               | 400              |
| <b>VI</b>   | <b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>                     | <b>1.328.378</b> |
|             | Sở Y tế                                                 | 870.303          |
|             | Bảo hiểm xã hội                                         | 455.785          |
|             | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                         | 2.290            |
|             | Dự phòng                                                | -                |
| <b>VII</b>  | <b>Chi văn hóa thông tin</b>                            | <b>91.031</b>    |
|             | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                         | 68.775           |
|             | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa                         | 4.238            |
|             | Liên đoàn lao động tỉnh                                 | 500              |
|             | Nhà xuất bản                                            | 2.500            |
|             | Tỉnh đoàn                                               | 2.700            |
|             | Văn phòng UBND tỉnh                                     | 8.082            |
|             | Sở Nội vụ                                               | 4.236            |
| <b>VIII</b> | <b>Chi thể dục thể thao</b>                             | <b>132.349</b>   |
| 1           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                         | 132.349          |
| <b>IX</b>   | <b>Chi bảo vệ môi trường</b>                            | <b>79.997</b>    |
|             | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa                         | 12.408           |
|             | Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai              | 1.738            |
|             | Sở Tài nguyên và Môi trường                             | 59.965           |
|             | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                         | 100              |
|             | Sở Công Thương                                          | 3.260            |
|             | Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai                | 1.326            |
|             | Công an tỉnh                                            | 1.200            |
| <b>X</b>    | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                            | <b>464.962</b>   |
| 1           | <b>Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT</b>           | <b>132.737</b>   |
| a           | <b>Chi sự nghiệp lâm nghiệp</b>                         | <b>81.891</b>    |
|             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  | 39.325           |
|             | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa                         | 42.566           |
| b           | <b>Chi sự nghiệp nông nghiệp</b>                        | <b>37.607</b>    |
|             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  | 37.110           |
|             | Tỉnh đoàn                                               | 497              |
| c           | <b>Sự nghiệp thủy lợi</b>                               | <b>13.239</b>    |
|             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  | 5.148            |
|             | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa                         | 1.091            |
|             | Công ty khai thác công trình thủy lợi                   | 7.000            |
| 2           | <b>Chi sự nghiệp công thương</b>                        | <b>21.159</b>    |
|             | Sở Công thương                                          | 21.159           |
| 3           | <b>Chi sự nghiệp giao thông</b>                         | <b>177.102</b>   |
|             | Sở Giao thông vận tải                                   | 90.526           |
|             | Ban An toàn giao thông                                  | 12.080           |
|             | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông | 40.000           |
|             | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh                  | 14.496           |
|             | Trợ giá xe buýt (chưa có đơn giá)                       | 20.000           |
| 4           | <b>Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..</b>          | <b>14.704</b>    |
|             | Sở Tài nguyên và Môi trường                             | 14.704           |
| 5           | <b>Chi sự nghiệp quy hoạch</b>                          | <b>40.000</b>    |
|             | Sở Xây dựng                                             | -                |
|             | Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện                      | 40.000           |
| 6           | <b>Chi sự nghiệp du lịch</b>                            | <b>11.094</b>    |



| STT       | NỘI DUNG                                                                                                             | DỰ TOÁN        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|           | Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                                                                             | 11.094         |
| 7         | <b>Sự nghiệp công nghệ thông tin</b>                                                                                 | -              |
|           | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                         | -              |
| 8         | <b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>                                                                                        | 68.166         |
|           | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                         | 21.926         |
|           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                | 2.000          |
|           | Cục Quản lý thị trường tỉnh                                                                                          | 1.240          |
|           | Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 | 9.000          |
|           | Dự phòng                                                                                                             | 34.000         |
| <b>XI</b> | <b>Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể</b>                                                             | <b>972.446</b> |
| 1         | Chi quản lý nhà nước                                                                                                 | 644.661        |
|           | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh                                                                                     | 31.860         |
|           | Văn phòng UBND Tỉnh                                                                                                  | 49.012         |
|           | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                         | 8.051          |
|           | Sở Nội vụ                                                                                                            | 62.914         |
|           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                | 18.638         |
|           | Sở Khoa học công nghệ                                                                                                | 11.674         |
|           | Thanh tra nhà nước                                                                                                   | 13.691         |
|           | Sở Công thương                                                                                                       | 20.406         |
|           | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                          | 26.228         |
|           | Sở Tư pháp                                                                                                           | 10.087         |
|           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                               | 67.658         |
|           | Sở Giao thông vận tải                                                                                                | 26.609         |
|           | Ban An toàn giao thông                                                                                               | 1.555          |
|           | Sở Y tế                                                                                                              | 16.455         |
|           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                      | 12.926         |
|           | Sở Xây dựng                                                                                                          | 35.250         |
|           | Sở Tài chính                                                                                                         | 38.913         |
|           | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                    | 20.085         |
|           | Ban Dân tộc                                                                                                          | 17.129         |
|           | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                               | 16.998         |
|           | Sở Ngoại vụ                                                                                                          | 16.059         |
|           | Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai                                                                             | 40.893         |
|           | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học                                                                     | 6.180          |
|           | Dự phòng                                                                                                             | 75.390         |
| 2         | Đảng                                                                                                                 | 180.000        |
| 3         | Đoàn thể                                                                                                             | 147.785        |
| a         | Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp                | 16.654         |
|           | Hội chữ thập đỏ                                                                                                      | 5.160          |
|           | Hội người mù                                                                                                         | 2.292          |
|           | Hội Cựu Thanh niên xung phong                                                                                        | 2.840          |
|           | Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin tỉnh                                                                            | 1.685          |
|           | Hội Người cao tuổi                                                                                                   | 2.000          |
|           | Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy                                                                           | 2.677          |
| b         | Chi tổ chức chính trị, xã hội                                                                                        | 76.322         |
|           | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh                                                                                | 13.366         |
|           | Tinh đoàn                                                                                                            | 28.208         |
|           | Hội liên hiệp phụ nữ                                                                                                 | 13.895         |
|           | Hội nông dân                                                                                                         | 16.269         |
|           | Hội cựu chiến binh                                                                                                   | 4.584          |
| c         | Chi tổ chức nghề nghiệp                                                                                              | 54.809         |
|           | Hội nhà báo                                                                                                          | 1.981          |
|           | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                                          | 16.841         |
|           | Liên minh Hợp tác xã                                                                                                 | 9.443          |
|           | Hội Luật gia                                                                                                         | 1.810          |



| STT         | NỘI DUNG                                                  | DỰ TOÁN        |
|-------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
|             | Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật                    | 4.938          |
|             | Hội khuyến học                                            | 2.942          |
|             | Hội Sinh viên                                             | 2.960          |
|             | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị                            | 13.505         |
|             | Đoàn Luật sư                                              | 389            |
| <b>XII</b>  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                 | <b>311.051</b> |
|             | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                         | 265.558        |
|             | Bảo hiểm xã hội                                           | 9.493          |
|             | Dự phòng                                                  | 36.000         |
| <b>XIII</b> | <b>Chi khác</b>                                           | <b>117.858</b> |
|             | Sở Tư pháp                                                | 7.231          |
|             | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh                          | -              |
|             | Liên đoàn lao động tỉnh                                   | 30.614         |
|             | Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai                  | 1.016          |
|             | Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn | 19.000         |
|             | Tòa án nhân dân tỉnh                                      | 879            |
|             | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                               | 830            |
|             | Cục Thi hành án dân sự tỉnh                               | 600            |
|             | Cục Thống kê                                              | 403            |
|             | Các khoản khác ngân sách                                  | 57.285         |



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỎ SƯNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI  
NĂM 2025



(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T | Tên đơn vị           | Dự toán<br>thu NSNN<br>trên địa bàn<br>theo phân<br>cấp | Thu NSDP<br>hướng theo<br>phân cấp | Nguồn thu<br>tại địa<br>phương | Dự toán<br>chi NSDP | Tổng số   | Bao gồm                              |                    |                        |
|---------|----------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|------------------------|
|         |                      |                                                         |                                    |                                |                     |           | Bổ sung từ<br>nguồn CCTL<br>của tỉnh | Bổ sung<br>cân đối | Bổ sung<br>có mục tiêu |
| 4       | B                    | 1                                                       | 2                                  | 3                              | 4                   | 5=6+7+8   | 6                                    | 7                  | 8                      |
| 1       | Thành phố Biên Hòa   | 3.440.900                                               | 2.070.400                          | 531.942                        | 3.632.624           | 1.030.282 | 2.775                                | 934.561            | 92.946                 |
| 2       | Huyện Vĩnh Cửu       | 519.000                                                 | 319.000                            | 84.154                         | 1.040.053           | 636.899   | 53.634                               | 522.222            | 61.043                 |
| 3       | Huyện Trảng Bom      | 803.000                                                 | 515.250                            | 201.193                        | 1.515.333           | 798.890   | 28.594                               | 713.956            | 56.340                 |
| 4       | Huyện Thống Nhất     | 222.500                                                 | 132.470                            | 46.974                         | 1.054.702           | 875.258   | 97.859                               | 683.136            | 94.263                 |
| 5       | Huyện Định Quán      | 238.700                                                 | 134.435                            | 29.057                         | 1.546.353           | 1.382.861 | 189.120                              | 996.402            | 197.339                |
| 6       | Huyện Tân Phú        | 110.000                                                 | 68.550                             | 50.688                         | 1.513.910           | 1.394.672 | 151.693                              | 983.888            | 259.091                |
| 7       | Thành phố Long Khánh | 441.000                                                 | 290.850                            | 125.837                        | 1.145.431           | 728.744   | 25.423                               | 574.372            | 128.949                |
| 8       | Huyện Xuân Lộc       | 335.000                                                 | 194.880                            | 75.455                         | 1.470.052           | 1.199.717 | 173.823                              | 952.586            | 73.308                 |
| 9       | Huyện Cẩm Mỹ         | 169.000                                                 | 101.160                            | 91.826                         | 1.182.489           | 989.503   | 78.424                               | 807.588            | 103.491                |
| 10      | Huyện Long Thành     | 1.437.500                                               | 815.600                            | 170.533                        | 1.346.397           | 360.264   | 0                                    | 303.263            | 57.001                 |
| 11      | Huyện Nhơn Trạch     | 635.700                                                 | 358.675                            | 161.213                        | 1.109.543           | 589.655   | 0                                    | 516.609            | 73.046                 |
| TỔNG SỐ |                      | 8.352.300                                               | 5.001.270                          | 1.568.872                      | 16.556.887          | 9.986.745 | 801.345                              | 7.988.583          | 1.196.817              |



Phụ lục IX

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị           | Tổng chi ngân sách địa phương | Chi đầu tư phát triển |                            |                                                                  |                                                        |                                                         |                                                                      |                   | Chi thường xuyên         |                                  |                    | Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương | Dự phòng ngân sách |
|-----|----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------------------------|--------------------|
|     |                      |                               | Tổng số               | Chi đầu tư XD CB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hưởng) | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung (tính bỏ sung) | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (tính bỏ sung) | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tính hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới | Tổng số           | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | Các sự nghiệp khác |                                             |                    |
| A   | B                    | 1                             | 2                     | 3                          | 4                                                                | 5                                                      | 6                                                       | 7                                                                    | 8                 | 9                        | 10                               | 11                 | 12                                          | 13                 |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>16.556.887</b>             | <b>3.938.500</b>      | <b>1.865.300</b>           | <b>939.780</b>                                                   | <b>191.420</b>                                         | <b>742.000</b>                                          | <b>200.000</b>                                                       | <b>12.290.587</b> | <b>677.982</b>           | <b>6.619.824</b>                 | <b>4.992.781</b>   |                                             | <b>327.800</b>     |
| 1   | Thành phố Biên Hòa   | 3.632.624                     | 588.867               | 246.936                    | 258.000                                                          |                                                        | 83.931                                                  |                                                                      | 2.970.957         | 335.205                  | 1.480.985                        | 1.154.767          |                                             | 72.800             |
| 2   | Huyện Vĩnh Cửu       | 1.040.053                     | 295.512               | 164.574                    | 75.000                                                           |                                                        | 55.938                                                  |                                                                      | 723.741           | 30.580                   | 379.546                          | 313.615            |                                             | 20.800             |
| 3   | Huyện Trảng Borm     | 1.515.333                     | 348.673               | 148.276                    | 150.000                                                          |                                                        | 50.397                                                  |                                                                      | 1.136.260         | 43.865                   | 642.156                          | 450.239            |                                             | 30.400             |
| 4   | Huyện Thống Nhất     | 1.154.702                     | 378.763               | 146.850                    | 42.000                                                           |                                                        | 89.913                                                  | 100.000                                                              | 754.839           | 21.924                   | 414.650                          | 318.265            |                                             | 21.100             |
| 5   | Huyện Định Quán      | 1.546.353                     | 409.106               | 184.049                    | 33.000                                                           | 29.500                                                 | 62.557                                                  | 100.000                                                              | 1.108.247         | 34.978                   | 638.109                          | 435.160            |                                             | 29.000             |
| 6   | Huyện Tân Phú        | 1.413.910                     | 359.937               | 195.342                    | 13.200                                                           | 85.000                                                 | 66.395                                                  |                                                                      | 1.025.673         | 18.830                   | 573.533                          | 433.310            |                                             | 28.300             |
| 7   | Thành phố Long Khánh | 1.145.431                     | 322.544               | 153.836                    | 45.000                                                           | 48.420                                                 | 75.288                                                  |                                                                      | 799.887           | 33.568                   | 400.780                          | 365.539            |                                             | 23.000             |
| 8   | Huyện Xuân Lộc       | 1.470.052                     | 271.072               | 171.202                    | 31.680                                                           | 10.000                                                 | 58.190                                                  |                                                                      | 1.169.480         | 21.712                   | 723.790                          | 423.978            |                                             | 29.500             |
| 9   | Huyện Cẩm Mỹ         | 1.182.489                     | 287.124               | 155.403                    | 33.900                                                           |                                                        | 97.821                                                  |                                                                      | 871.665           | 23.450                   | 494.091                          | 354.124            |                                             | 23.700             |
| 10  | Huyện Long Thành     | 1.346.397                     | 441.729               | 150.556                    | 240.000                                                          |                                                        | 51.173                                                  |                                                                      | 877.668           | 52.329                   | 452.008                          | 373.331            |                                             | 27.000             |
| 11  | Huyện Nhơn Trạch     | 1.109.543                     | 235.173               | 148.276                    | 18.000                                                           | 18.500                                                 | 50.397                                                  |                                                                      | 852.170           | 61.541                   | 420.176                          | 370.453            |                                             | 22.200             |





## Phụ lục X

# DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT     | Tên đơn vị           | Bổ sung có mục tiêu | Trong đó:                  |               | Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh |
|---------|----------------------|---------------------|----------------------------|---------------|-----------------------------------------------|
|         |                      |                     | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Vốn sự nghiệp |                                               |
| A       | B                    | 1=2+3               | 2                          | 3             | 4                                             |
| 1       | Thành phố Biên Hòa   | 92.946              | 83.931                     | 9.015         | 2.775                                         |
| 2       | Huyện Vĩnh Cửu       | 61.043              | 55.938                     | 5.105         | 53.634                                        |
| 3       | Huyện Trảng Bom      | 56.340              | 50.397                     | 5.943         | 28.594                                        |
| 4       | Huyện Thống Nhất     | 94.263              | 89.913                     | 4.350         | 97.859                                        |
| 5       | Huyện Định Quán      | 197.339             | 192.057                    | 5.282         | 189.120                                       |
| 6       | Huyện Tân Phú        | 259.091             | 251.395                    | 7.696         | 151.693                                       |
| 7       | Thành phố Long Khánh | 128.949             | 123.708                    | 5.241         | 25.423                                        |
| 8       | Huyện Xuân Lộc       | 73.308              | 68.190                     | 5.118         | 173.823                                       |
| 9       | Huyện Cẩm Mỹ         | 103.491             | 97.821                     | 5.670         | 78.424                                        |
| 10      | Huyện Long Thành     | 57.001              | 51.173                     | 5.828         | -                                             |
| 11      | Huyện Nhơn Trạch     | 73.046              | 68.897                     | 4.149         | -                                             |
| TỔNG SỐ |                      | 1.196.817           | 1.133.420                  | 63.397        | 801.345                                       |



Số: 50 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch đầu tư công năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA X KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 11 năm 2022;*  
*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*  
*Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 và Văn bản số 15123/UBND-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 809/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Kế hoạch đầu tư công năm 2025**

- Tổng nguồn vốn ngân sách là 15.334,392 tỷ đồng.
  - Nguồn vốn ngân sách địa phương là 12.018,41 tỷ đồng.
    - Nguồn vốn ngân sách tập trung là 4.518,41 tỷ đồng.
    - Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 2.050 tỷ đồng.
    - Nguồn vốn khai thác quỹ đất là 3.450 tỷ đồng.
    - Nguồn Bội chi ngân sách địa phương là 2.000 tỷ đồng.
  - Nguồn vốn ngân sách trung ương là 3.315,982 tỷ đồng.



## 2. Nội dung phân bổ nguồn vốn

a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 11.395,892 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 2.461,69 tỷ đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.308 tỷ đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.310,22 tỷ đồng.
- Nguồn Bội chi ngân sách địa phương là 2.000 tỷ đồng.
- Nguồn vốn ngân sách trung ương là 3.315,982 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 3.938,5 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 1.865,3 tỷ đồng.
- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 939,78 tỷ đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 634 tỷ đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 191,42 tỷ đồng.
- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới cho cấp huyện là 200 tỷ đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 108 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI đính kèm)

## 3. Danh mục dự án trọng điểm năm 2025 gồm 12 dự án:

a) Danh mục các dự án chuyển tiếp:

- Dự án thành phần 3: Đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).
- Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, giai đoạn 1.
- Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, giai đoạn 1 (thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng).
- Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hoá An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).



- Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hoá An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

- Dự án xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa – đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

- Dự án đường ven Sông Cái (đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn), thành phố Biên Hòa.

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa.

- Dự án Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh.

b) Danh mục dự án khởi công mới:

- Dự án xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1).

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1).

#### 4. Giải pháp thực hiện:

Thông nhất với các giải pháp về huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển kết cấu hạ tầng và các giải pháp về nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công theo Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2024. *phương*

Nơi nhận: *phương*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo





Phụ lục I  
**TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| TT       | Nguồn vốn                                                                                                                                                                  | Kế hoạch 2025     | trong đó          |                  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|          |                                                                                                                                                                            |                   | Nguồn vốn NST     | Nguồn vốn NSH    |
| 1        | 2                                                                                                                                                                          | 3                 | 4                 | 5                |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                             | <b>15.334.392</b> | <b>11.395.892</b> | <b>3.938.500</b> |
| <b>A</b> | <b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                            | <b>12.018.410</b> | <b>8.079.910</b>  | <b>3.938.500</b> |
| 1        | Vốn ngân sách tập trung                                                                                                                                                    | 4.518.410         | 2.461.690         | 1.865.300        |
| a)       | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                                             | 2.461.690         | 2.461.690         |                  |
| -        | Phân bổ chi tiết                                                                                                                                                           | 2.361.690         | 2.361.690         |                  |
| -        | Hỗ trợ xã hội hóa cho cấp huyện                                                                                                                                            | 100.000           | 100.000           |                  |
| b)       | Vốn ngân sách huyện                                                                                                                                                        | 1.865.300         |                   | 1.865.300        |
| c)       | Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện                                                                                                                                           | 191.420           |                   | 191.420          |
| 2        | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                                                                                                            | 3.450.000         | 2.310.220         | 1.139.780        |
| a)       | Hình thành nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh (kể cả chi đầu tư phát triển khác; hỗ trợ bổ sung cho huyện Tân Phú, Định Quán thanh toán các dự án đạt tiêu chí nông thôn mới) | 626.520           | 426.520           | 200.000          |
| -        | Phân bổ chi tiết                                                                                                                                                           | 352.520           | 352.520           |                  |
| -        | Phân bổ chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                         | 74.000            | 74.000            |                  |
| -        | Hỗ trợ nông thôn mới cho cấp huyện                                                                                                                                         | 200.000           |                   | 200.000          |
| b)       | Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh                                                                                                                                    | 1.883.700         | 1.883.700         |                  |
| c)       | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                                                                                                     | 939.780           |                   | 939.780          |
| 3        | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                       | 2.050.000         | 1.308.000         | 742.000          |
| a)       | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                                             | 1.308.000         | 1.308.000         |                  |
| -        | Phân bổ chi tiết                                                                                                                                                           | 1.208.000         | 1.208.000         |                  |
| -        | Hỗ trợ xã hội hóa cho cấp huyện                                                                                                                                            | 100.000           | 100.000           |                  |
| b)       | Vốn ngân sách huyện                                                                                                                                                        | 634.000           |                   | 634.000          |
| c)       | Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện                                                                                                                                           | 108.000           |                   | 108.000          |
| 4        | Bội chi ngân sách địa phương                                                                                                                                               | 2.000.000         | 2.000.000         |                  |
| <b>B</b> | <b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>                                                                                                                                            | <b>3.315.982</b>  | <b>3.315.982</b>  |                  |
| 1        | Vốn trong nước                                                                                                                                                             | 3.315.982         | 3.315.982         |                  |
|          | Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực                                                                                                                                            |                   |                   |                  |
| a)       | Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia                                                                                                                                       | 783.972           | 783.972           |                  |
| b)       | Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững                                                            | 1.463.764         | 1.463.764         |                  |
| c)       | Hỗ trợ có mục tiêu                                                                                                                                                         | 1.068.246         | 1.068.246         |                  |





Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                   | ĐB XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |         |             |           |           |                                                              | Chủ đầu tư |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|---------|-------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------|------------|
|             |                                                                                                                                  |       |                      |                        | NSTT          | Đất     | Đất đầu giá | XSKT      | Bội chi   |                                                              |            |
|             | Tổng số                                                                                                                          |       |                      |                        | 2.361.690     | 352.520 | 1.883.700   | 1.208.000 | 2.000.000 |                                                              |            |
| A           | Thực hiện dự án                                                                                                                  |       |                      |                        | 2.347.166     | 318.078 | 1.341.779   | 986.458   | 964.224   | -                                                            |            |
| I           | Giao thông                                                                                                                       |       |                      |                        |               |         |             |           |           | -                                                            |            |
| I.1         | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                |       |                      |                        |               |         |             |           |           | -                                                            |            |
| 1           | Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)                  | LT    | 2017-2025            | 514.738                | 29.610        |         |             |           |           | UBND huyện Long Thành                                        |            |
| 2           | Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) | XL-ĐQ | 2019-2025            | 886.629                |               |         |             |           | 0         | -                                                            |            |
|             | Trong đó                                                                                                                         |       |                      |                        |               |         |             |           |           | -                                                            |            |
| a           | Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện                 |       |                      |                        | 2.000         |         |             |           |           | UBND huyện Xuân Lộc                                          |            |
| 3           | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)                                                | BH    | 2020-2025            | 783.000                |               |         |             |           |           | -                                                            |            |
|             | Trong đó                                                                                                                         |       |                      |                        |               |         |             |           |           | -                                                            |            |
| a           | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện                              |       |                      |                        | 30.000        |         |             |           |           | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |            |
| b           | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện                                            |       |                      |                        | 8.000         |         |             |           |           | UBND thành phố Biên Hòa                                      |            |
| 4           | Xây dựng cầu Vàm Cắt Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài                                                                           | BH    | 2020-2025            | 494.600                | 3.750         |         |             |           |           | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |            |
| 5           | Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)                                   | BH    | Tối đa 5 năm         | 1.340.000              | 100.000       |         |             |           |           | UBND thành phố Biên Hòa                                      |            |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                    | ĐD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |        |             |      |         | Chủ đầu tư                                                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|--------|-------------|------|---------|--------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                   |       |                      |                        | NSTT          | Đất    | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi |                                                              |
| 6           | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH    | Tối đa 5 năm         | 1.146.000              |               | 10.000 |             |      |         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                            |
| 7           | Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)                                                                                                  | BH    | 2021-2025            | 614.100                |               | 15.000 |             |      |         | UBND thành phố Biên Hòa                                      |
| 8           | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)                                                                                               | TB    | Tối đa 4 năm         | 110.330                | 30.000        |        |             |      |         | UBND huyện Trảng Bom                                         |
| 9           | Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa                                                                                                        | BH    | Tối đa 6 năm         | 573.905                | 116.721       |        |             |      |         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 10          | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch                                                                                  | LT-NT | 2022-2025            | 647.061                |               |        |             |      |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
|             | trong đó                                                                                                                                                                                          |       |                      |                        |               |        |             |      |         |                                                              |
| a           | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch                                                                                  |       |                      |                        |               |        |             |      | 50.000  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b           | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Nhơn Trạch thực hiện bồi thường                                              |       |                      |                        |               |        |             |      | 384.224 | UBND huyện Nhơn Trạch                                        |
| 11          | Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)                                                                                                                              | ĐQ    | Tối đa 5 năm         | 124.000                | 22.000        |        |             |      |         | UBND huyện Định Quán                                         |
| 12          | Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất                                                                                                                     | TN    | Tối đa 3 năm         | 59.200                 |               |        |             |      |         | -                                                            |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                                                         |       |                      |                        |               |        |             |      |         | -                                                            |
| a           | Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện bồi thường                                                                           |       |                      |                        |               | 4.028  |             |      |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                                            |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                        | ĐB XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |        |             |        |         | Chủ đầu tư                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|--------|-------------|--------|---------|---------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                       |       |                      |                        | NSTT          | Đất    | Đất đầu giá | XSKT   | Bội chi |                           |
| 13          | Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)                                                                                                   | TB    | Tối đa 3 năm         | 68.022                 | 4.500         |        |             |        |         | UBND huyện Trảng Bom      |
| 14          | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)                                                                                     | BH    | 2021-2025            | 137.732                | 31.000        |        |             |        |         | UBND thành phố Biên Hòa   |
| 15          | Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                   | TN    | Tối đa 5 năm         | 99.244                 | 30.000        |        |             |        |         | UBND huyện Thống Nhất     |
| 16          | Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)                           | NT    | Tối đa 5 năm         | 1.264.000              |               |        |             | 70.000 |         | UBND huyện Nhơn Trạch     |
| 17          | Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú                                                                                                                                                                           | TP    | Tối đa 4 năm         | 150.135                |               | 34.000 |             |        |         | UBND huyện Tân Phú        |
| 18          | Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)                                                                                                                                                                          | TP    | Tối đa 4 năm         | 193.435                | 28.949        |        |             |        |         | UBND huyện Tân Phú        |
| 19          | Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)                                                                                                      | TN    | Tối đa 4 năm         | 199.000                |               | 25.000 |             |        |         | UBND huyện Thống Nhất     |
| 20          | Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất                                                                                                           | TN    | Tối đa 4 năm         | 183.000                | 4.500         | 26.000 |             |        |         | UBND huyện Thống Nhất     |
| 21          | Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường) | LK    | Tối đa 4 năm         | 212.400                | 25.000        |        |             |        |         | UBND thành phố Long Khánh |
| 22          | Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                     | CM    | 2022-2025            | 41.981                 | 3.400         |        |             |        |         | UBND huyện Cẩm Mỹ         |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                           | ĐB XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Kế hoạch 2025 |         |             |        |         | Chủ đầu tư                                                                   |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|---------------|---------|-------------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                          |       |                   |                     | NSTT          | Đất     | Đất đấu giá | XSKT   | Bộ chi  |                                                                              |
| 23          | Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngõ Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)                                               | LK    | Tối đa 4 năm      | 160.413             | 30.000        |         |             |        |         | UBND thành phố Long Khánh                                                    |
| 24          | Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)                                                                                               | LK    | Tối đa 3 năm      | 70.310              |               | 7.000   |             |        |         | UBND thành phố Long Khánh                                                    |
| 25          | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)                                           | NT    | Tối đa 4 năm      | 639.040             |               | 114.658 |             |        |         | UBND huyện Nhơn Trạch                                                        |
| 26          | Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)                                      | LT-NT | Tối đa 4 năm      | 1.493.043           |               |         |             |        | 320.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh                 |
| 27          | Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)                                                                                                   | XL    | Tối đa 4 năm      | 479.640             |               |         |             | 90.000 |         | UBND huyện Xuân Lộc                                                          |
| 28          | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)                                                                       | CM-LK | Tối đa 4 năm      | 462.270             |               |         |             |        |         | -                                                                            |
| a           | trong đó                                                                                                                                                 |       |                   |                     |               |         |             |        |         |                                                                              |
|             | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh                                                                                 |       |                   | 462.175             | 46.500        |         |             |        |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh                 |
| 29          | Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)                                                                                                   | LT    | Tối đa 4 năm      | 1.025.670           | 30.000        |         |             |        |         | UBND huyện Long Thành                                                        |
| 30          | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%                                                                                                        | XL    | Tối đa 4 năm      | 116.110             | 4.000         |         |             |        |         | UBND huyện Xuân Lộc                                                          |
| 31          | Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán                                                                                                                | ĐQ    | Tối đa 4 năm      | 145.840             | 30.326        |         |             |        |         | UBND huyện Định Quán                                                         |
| 32          | Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch | NT    | Tối đa 4 năm      | 345.048             | 45.000        |         |             |        |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh                 |
| 33          | Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa                                                                                           | BH    | Tối đa 4 năm      | 717.500             | 200.000       |         |             |        |         | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                   | ĐB XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |        |         | Chủ đầu tư                                                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-----|-------------|--------|---------|--------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                  |       |                      |                        | NSTT          | Đất | Đất đầu giá | XSKT   | Bội chi |                                                              |
| 34          | Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                     | NT    | 2023-2026            | 2.584.000              |               |     |             |        |         | -                                                            |
|             | Trong đó                                                                                                                                                         |       |                      |                        |               |     |             |        |         |                                                              |
| a           | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai                                                                                             |       |                      | 2.584.000              |               |     |             | 24.396 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 35          | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)                                                     | ĐQ    | 2020-2025            | 297.932                |               |     |             |        |         | -                                                            |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                        |       |                      |                        |               |     |             |        |         |                                                              |
| a           | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện                           |       |                      | 297.932                |               |     |             | 3.000  |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 36          | Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)                           | TP+ĐQ | 2020-2025            | 114.660                |               |     |             |        |         | -                                                            |
|             | Trong đó                                                                                                                                                         |       |                      |                        |               |     |             |        |         |                                                              |
| a           | Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |       |                      | 114.660                |               |     |             | 8.000  |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 1.2         | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng                                                                                                     |       |                      |                        |               |     |             |        |         |                                                              |
| 1           | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cải đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa              | BH    | Tối đa 5 năm         | 3.247.000              |               |     | 16.982      | 33.018 |         | UBND thành phố Biên Hòa                                      |
| 2           | Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh                                                                                                                     | LK    | Tối đa 4 năm         | 1.458.382              |               |     | 5.000       |        |         | UBND thành phố Long Khánh                                    |
| 3           | Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán                                                                                                               | ĐQ    | Tối đa 4 năm         | 239.000                |               |     | 110.676     | 20.000 |         | UBND huyện Định Quán                                         |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                             | ĐD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |       |             |         | Chủ đầu tư                                                                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-------|-------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                            |       |                      |                        | NSTT          | Đất   | Đất đầu giá | XSKT    |                                                                              |
| 4           | Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                         | VC    | 2022-2025            | 539.000                |               |       | 200.000     | 50.000  | UBND huyện Vĩnh Cửu                                                          |
| 5           | Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                           | CM    | Tối đa 4 năm         | 189.220                | 60.000        |       | 0           |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                                                            |
| 6           | Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)                                                                                                            | LT    | Tối đa 4 năm         | 161.500                | 11.143        |       |             |         | UBND huyện Long Thành                                                        |
| 7           | Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch                                                                                                        | NT    | Tối đa 4 năm         | 816.335                |               |       | 136.121     | 63.879  | UBND huyện Nhơn Trạch                                                        |
| 8           | Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)                    | TB    | Tối đa 4 năm         | 160.090                |               | 1.000 |             |         | UBND huyện Trảng Bom                                                         |
| 10          | Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (hoàn vốn ứng trước)                                                   | BH    | Tối đa 06 năm        | 1.127.521              | 2.200         |       |             |         | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 11          | Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa                                                  | BH    | Tối đa 06 năm        | 1.719.649              | 40.000        |       | 460.000     |         | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 12          | Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện) | VC    | Tối đa 4 năm         | 315.025                |               | 3.000 |             |         | UBND huyện Vĩnh Cửu                                                          |
| 13          | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)                                                                                    | TP-ĐQ | Tối đa 4 năm         | 852.060                | 10.000        |       |             |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh                 |
| 14          | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)                                                    | TN-LT | tối đa 6 năm         | 3.423.400              |               | 429   |             | 210.000 | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                                            |
| 15          | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)                                                 | NT    | tối đa 6 năm         | 1.176.048              |               |       | 100.000     |         | UBND huyện Nhơn Trạch                                                        |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                              | ĐD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |        |             |      |         |  | Chủ đầu tư                                |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|--------|-------------|------|---------|--|-------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                             |       |                      |                        | NSTT          | Đất    | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi |  |                                           |
| II          | Hoạt động của các cơ quan quản lí nhà nước, đơn vị<br>sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức<br>chính trị - xã hội                                                            |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  | -                                         |
| II.1        | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                           |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  |                                           |
| 1           | Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện<br>Tân Phú (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê<br>duyet của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ<br>ngân sách trung ương)  | TP    | Tối đa 3 năm         | 38.300                 |               | 15.000 |             |      |         |  | Tòa án nhân dân tỉnh                      |
| 2           | Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai                                                                                                                                               | BH    | 2022-2025            | 35.980                 |               | 13.363 |             |      |         |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>tỉnh |
| 4           | Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện<br>Vĩnh Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê<br>duyet của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ<br>ngân sách trung ương) | VC    | Tối đa 3 năm         | 37.800                 |               | 15.000 |             |      |         |  | Tòa án nhân dân tỉnh                      |
| 5           | Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông<br>nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai                                                                                                  | BH    | Tối đa 3 năm         | 17.850                 | 10.000        |        |             |      |         |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông<br>thôn |
| II.2        | Dự án khởi công mới                                                                                                                                                                         |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  |                                           |
| 1           | Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố<br>Long Khánh (bao gồm hoàn vốn ứng trước)                                                                                               | LK    | Tối đa 4 năm         | 132.000                | 10.000        |        |             |      |         |  | UBND thành phố Long Khánh                 |
| III         | Công trình công cộng tại các đô thị                                                                                                                                                         |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  | -                                         |
| III.1       | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                           |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  |                                           |
| 1           | Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm                                                                                                                                                 | VC    | 2017-2025            | 182.000                | 7.000         |        |             |      |         |  | UBND huyện Vĩnh Cửu                       |
| IV          | Cấp nước, thoát nước                                                                                                                                                                        |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  | -                                         |
| IV.1        | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                           |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  |                                           |
| 1           | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối<br>Cầu Quan                                                                                                                             | BH    | 2017-2025            | 267.620                |               |        |             |      |         |  | -                                         |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                                                   |       |                      |                        |               |        |             |      |         |  | -                                         |
| a           | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối<br>Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư                                                                                         | BH    |                      |                        | 27.282        |        |             |      |         |  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>tỉnh |



| S<br>T<br>T | ĐDD XD                                                                                                                                                                                            | Tiến độ thực<br>hiện   | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |       |             |      | Chủ đầu tư                             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|-------|-------------|------|----------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                   |                        |                        | NSTT          | Đất   | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi                                |
| b           |                                                                                                                                                                                                   |                        |                        | 4.400         |       |             |      | UBND thành phố Biên Hòa                |
| 2           | Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành                                                                                                                                      | 2020-2025              | 584.830                | 4.758         |       |             |      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3           | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư                    | Theo tiến độ Hiệp định | 6.610.252              | 12.000        |       |             |      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2           | Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)                                                                                                                   | Tối đa 4 năm           | 88.920                 | 32.345        |       |             |      | UBND huyện Trảng Bom                   |
| 4           | Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%) | Tối đa 4 năm           | 91.426                 | 43.276        |       |             |      | UBND huyện Long Thành                  |
| 5           | Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú                                                                                                                                                      | Tối đa 3 năm           | 41.923                 | 23.611        |       |             |      | UBND huyện Tân Phú                     |
| IV.2        | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng                                                                                                                                      |                        |                        |               |       |             |      |                                        |
| 1           | Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cá, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                              | 2023-2026              | 102.963                |               | 2.600 |             |      | UBND huyện Cẩm Mỹ                      |
| V           | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                                                                        |                        |                        |               |       |             |      | -                                      |
| V.1         | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                 |                        |                        |               |       |             |      |                                        |
| 1           | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)                                                                                                                                            | 2020-2025              | 454.601                | 50.680        |       |             |      | UBND huyện Định Quán                   |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                         | ĐB XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |      |         | Chủ đầu tư                                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-----|-------------|------|---------|------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                        |       |                      |                        | NSTT          | Đất | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi |                                                |
| 2           | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA | BH    | 2017-2025            | 373.172                |               |     |             |      |         | -                                              |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                              |       |                      |                        |               |     |             |      |         | -                                              |
| a           | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa                                                                                               |       |                      |                        | 8.558         |     |             |      |         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |
| 3           | Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)                                                                                                                                                                  | LK    | 2020-2025            | 544.659                | 15.000        |     |             |      |         | UBND thành phố Long Khánh                      |
| 4           | Trạm bơm Đắc Lua                                                                                                                                                                                                                                       | TP    | 2020-2025            | 131.058                | 20.000        |     |             |      |         | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 5           | Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú                                                                                                                                                                                                       | TP    | 2022-2025            | 134.455                | 16.000        |     |             |      |         | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 6           | Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                      | XL    | 2022-2025            | 89.774                 | 20.000        |     |             |      |         | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 7           | Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)                                                                                                        | NT    | 2022-2025            | 207.315                | 7.000         |     |             |      |         | UBND huyện Nhơn Trạch                          |
| 8           | Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa                                                                                                                             | BH    | Tối đa 4 năm         | 201.643                | 24.492        |     |             |      |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |
| 9           | Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình công Tân An), huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                             | VC    | Tối đa 4 năm         | 144.632                | 40.000        |     |             |      |         | UBND huyện Vĩnh Cửu                            |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                      | ĐDD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |         |         | Chủ đầu tư                             |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|------------------------|---------------|-----|-------------|---------|---------|----------------------------------------|
|             |                                                                                                                                     |        |                      |                        | NSTT          | Đất | Đất đấu giá | XSKT    | Bội chi |                                        |
| V.2         | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng                                                                        |        |                      |                        |               |     |             |         |         |                                        |
| 1           | Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai                                    | BH     | Tối đa 4 năm         | 376.999                |               |     |             | 50.000  |         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2           | Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành                                     | LT     | Tối đa 4 năm         | 92.987                 | 22.000        |     |             |         |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| VI          | An ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                                                  |        |                      |                        |               |     |             |         |         | -                                      |
| VI.1        | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                   |        |                      |                        |               |     |             |         |         |                                        |
| 1           | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai                                                                                       | BH     | 2018-2025            | 654.000                | 200.709       |     |             |         |         | Công an tỉnh Đồng Nai                  |
| 2           | Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)                                                                                        | XL     | Tối đa 3 năm         | 36.000                 | 10.347        |     |             |         |         | Công an tỉnh Đồng Nai                  |
| 3           | Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025 | ĐN     | Tối đa 5 năm         | 988.000                | 200.000       | 0   |             |         | 0       | Công an tỉnh Đồng Nai                  |
| 4           | Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành                                                                             | LT     | Tối đa 3 năm         | 44.900                 | 25.000        |     |             |         |         | Công an tỉnh Đồng Nai                  |
| 5           | Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh                                             | LT     | Tối đa 3 năm         | 59.385                 | 40.000        |     |             |         |         | Công an tỉnh Đồng Nai                  |
| VII         | Quốc phòng                                                                                                                          |        |                      |                        |               |     |             |         |         | -                                      |
| VII.1       | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                   |        |                      |                        |               |     |             |         |         |                                        |
| 1           | Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                    | ĐN     | Tối đa 5 năm         | 125.000                | 11.296        |     |             |         |         | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                |
| 2           | Dự án V1                                                                                                                            | ĐN     | Tối đa 4 năm         | 536.700                |               |     | 203.000     | 194.000 |         | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                |
| 4           | Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (bao gồm hoàn vốn ứng trước)                          | BH     | Tối đa 4 năm         | 221.102                | 87.107        |     |             |         |         | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                               | ĐB XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |       |             |        |         |                                                 | Chủ đầu tư |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-------|-------------|--------|---------|-------------------------------------------------|------------|
|             |                                                                                                                              |       |                      |                        | NSTT          | Đất   | Đất đầu giá | XSKT   | Bội chi |                                                 |            |
| VII.2       | Dự án khởi công mới                                                                                                          |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| 1           | Dự án SCH (bao gồm hoàn vốn ứng trước)                                                                                       | ĐN    | Tối đa 4 năm         | 170.200                | 90.000        |       |             |        |         | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                         |            |
| VIII        | Môi trường                                                                                                                   |       |                      |                        |               |       |             |        |         | -                                               |            |
| VIII.1      | Dự án chuyển tiếp                                                                                                            |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| 1           | Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)                                       | BH    | 2021-2025            | 109.175                | 5.307         |       |             |        |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh          |            |
| 2           | Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP    | 2022-2025            | 62.677                 | 10.000        |       |             |        |         | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |            |
| VIII.2      | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng                                                                 |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| 1           | Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất                                          | TN    | Tối đa 4 năm         | 299.854                | 11.000        |       | 110.000     |        |         | UBND huyện Thống Nhất                           |            |
| IX          | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                                    |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| IX.1        | Dự án chuyển tiếp                                                                                                            |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| 1           | Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai                                                                       | BH    | Tối đa 3 năm         | 42.911                 |               |       |             | 13.417 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh          |            |
| 2           | Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch                                                                       | NT    | Tối đa 4 năm         | 170.514                |               |       |             | 40.000 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh          |            |
| X           | Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)                                                                                          |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| X.1         | Dự án chuyển tiếp                                                                                                            |       |                      |                        |               |       |             |        |         |                                                 |            |
| 1           | Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu                                                    | BH    | Tối đa 3 năm         | 17.446                 |               | 5.000 |             |        |         | Sở Kế hoạch và Đầu tư                           |            |
| 2           | Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự                                                         | ĐN    | Tối đa 4 năm         | 796.921                | 250.000       |       |             |        |         | Công an tỉnh Đồng Nai                           |            |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                            | ĐDD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |        |             |        | Chủ đầu tư                             |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|------------------------|---------------|--------|-------------|--------|----------------------------------------|
|             |                                                                                                                                           |        |                      |                        | NSTT          | Đất    | Đất đầu giá | XSKT   | Bội chi                                |
| 3           | Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 (bao gồm hoàn vốn ứng trước) | BH     | Tối đa 4 năm         | 120.000                |               |        |             | 70.000 | Sở Thông tin và Truyền thông           |
| X.2         | Dự án khởi công mới                                                                                                                       |        |                      |                        |               |        |             |        |                                        |
| 1           | Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm công nghệ số Công an tỉnh Đồng Nai                                                                           | ĐN     | Tối đa 3 năm         |                        |               | 15.000 |             |        | Công an tỉnh Đồng Nai                  |
| 2           | Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh                                          | BH     | Tối đa 3 năm         | 14.975                 |               | 12.000 |             |        | Sở Xây dựng                            |
| XI          | Y tế                                                                                                                                      |        |                      |                        |               |        |             |        |                                        |
| XI.1        | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                         |        |                      |                        |               |        |             |        |                                        |
| 1           | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc                                                                                        | XL     | Tối đa 3 năm         | 13.050                 |               |        |             | 4.500  | UBND huyện Xuân Lộc                    |
| 2           | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc                                                                                        | XL     | Tối đa 3 năm         | 12.440                 |               |        |             | 4.600  | UBND huyện Xuân Lộc                    |
| 3           | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc                                                                                    | XL     | Tối đa 3 năm         | 9.600                  |               |        |             | 3.700  | UBND huyện Xuân Lộc                    |
| 4           | Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất                                                                                       | TN     | Tối đa 3 năm         | 8.582                  |               |        |             | 5.400  | UBND huyện Thống Nhất                  |
| 5           | Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán                                                                          | ĐQ     | Tối đa 3 năm         | 6.055                  |               |        |             | 2.400  | UBND huyện Định Quán                   |
| 6           | Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán                                                                    | ĐQ     | Tối đa 3 năm         | 6.042                  |               |        |             | 2.300  | UBND huyện Định Quán                   |
| 7           | Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch                                                                                             | NT     | Tối đa 4 năm         | 467.563                |               |        |             | 50.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8           | Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa                                                                                                       | BH     | 2020-2025            | 11.940                 |               |        |             | 370    | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9           | Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh                                                                                                | LK     | 2019-2025            | 11.597                 |               |        |             | 528    | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                 | ĐD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |       |         | Chủ đầu tư                             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-----|-------------|-------|---------|----------------------------------------|
|             |                                                                                                |       |                      |                        | NSTT          | Đất | Đất đầu giá | XSKT  | Bội chi |                                        |
| 10          | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH    | 2019-2025            | 30.648                 |               |     |             | 3.900 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11          | Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,                                                    | BH    | 2021-2025            | 8.544                  |               |     |             | 1.400 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 12          | Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành                                            | LT    | 2021-2025            | 12.611                 |               |     |             | 1.700 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 13          | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ                                  | CM    | 2021-2025            | 92.447                 |               |     |             | 2.200 |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 14          | Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ                                               | CM    | Tối đa 3 năm         | 11.763                 |               |     |             | 5.000 |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                      |
| 15          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ                                                | CM    | Tối đa 3 năm         | 10.846                 |               |     |             | 6.840 |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                      |
| 16          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ                                              | CM    | Tối đa 3 năm         | 8.730                  |               |     |             | 5.000 |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                      |
| 17          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ                                                | CM    | Tối đa 3 năm         | 10.180                 |               |     |             | 6.560 |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                      |
| 18          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ                                               | CM    | Tối đa 3 năm         | 9.769                  |               |     |             | 5.000 |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                      |
| 19          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Borm                                          | TB    | Tối đa 3 năm         | 7.696                  |               |     |             | 3.680 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |
| 20          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Borm                                             | TB    | Tối đa 3 năm         | 8.782                  |               |     |             | 4.500 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |
| 21          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Borm                                            | TB    | Tối đa 3 năm         | 8.264                  |               |     |             | 4.100 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |
| 22          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Borm                                           | TB    | Tối đa 3 năm         | 7.852                  |               |     |             | 3.700 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |
| 23          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Borm                                           | TB    | Tối đa 3 năm         | 7.779                  |               |     |             | 3.663 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |
| 24          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Borm                                             | TB    | Tối đa 3 năm         | 7.328                  |               |     |             | 3.312 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |
| 25          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Borm                                          | TB    | Tối đa 3 năm         | 9.284                  |               |     |             | 4.700 |         | UBND huyện Trảng Borm                  |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                  | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |       | Chủ đầu tư            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|---------------|-----|-------------|-------|-----------------------|
|             |                                                                                                                                                 |       |                   |                     | NSTT          | Đất | Đất đầu giá | XSKT  |                       |
| 26          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom                                                                                             | TB    | Tối đa 3 năm      | 6.966               |               |     |             | 2.999 | UBND huyện Trảng Bom  |
| 27          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom                                                                                  | TB    | Tối đa 3 năm      | 899                 |               |     |             | 60    | UBND huyện Trảng Bom  |
| 28          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom                                                                                         | TB    | Tối đa 3 năm      | 996                 |               |     |             | 170   | UBND huyện Trảng Bom  |
| 29          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom                                                                                          | TB    | Tối đa 3 năm      | 1.061               |               |     |             | 160   | UBND huyện Trảng Bom  |
| 30          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom                                                                                           | TB    | Tối đa 3 năm      | 1.416               |               |     |             | 120   | UBND huyện Trảng Bom  |
| 31          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom                                                                                          | TB    | Tối đa 3 năm      | 893                 |               |     |             | 60    | UBND huyện Trảng Bom  |
| 32          | Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất                                                                                                | TN    | Tối đa 3 năm      | 6.372               |               |     |             | 4.100 | UBND huyện Thống Nhất |
| 33          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất                                                                                       | TN    | Tối đa 3 năm      | 1.689               |               |     |             | 900   | UBND huyện Thống Nhất |
| 34          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiêm huyện Thống Nhất                                                                                        | TN    | Tối đa 3 năm      | 1.225               |               |     |             | 700   | UBND huyện Thống Nhất |
| 35          | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất                                                                                      | TN    | Tối đa 3 năm      | 2.266               |               |     |             | 1.100 | UBND huyện Thống Nhất |
| 36          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành                                                                                             | LT    | Tối đa 3 năm      | 10.204              |               |     |             | 2.516 | UBND huyện Long Thành |
| 37          | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành                                                                                               | LT    | Tối đa 3 năm      | 9.176               |               |     |             | 3.000 | UBND huyện Long Thành |
| 38          | Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành | LT    | Tối đa 3 năm      | 19.741              |               |     |             | 9.710 | UBND huyện Long Thành |



[illegible]



| S<br>T<br>T  | Danh mục dự án                                                                                                                               | ĐD XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |        |             |        | Chủ đầu tư                                                   |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|--------|-------------|--------|--------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                                              |       |                      |                        | NSTT          | Đất    | Đất đầu giá | XSKT   |                                                              |
| <b>XII.1</b> | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                     |       |                      |                        |               |        |             |        |                                                              |
| 1            | Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng) | BH    | Tối đa 3 năm         | 2.5.443                |               |        |             | 15.000 | Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai                       |
| <b>XII.2</b> | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                                                                                   |       |                      |                        |               |        |             |        |                                                              |
| 1            | Dự án Trung tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn vốn ứng trước)                             | TP    | Tối đa 3 năm         | 7.340                  |               |        |             | 6.000  | UBND huyện Tân Phú                                           |
| <b>XIII</b>  | <b>Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)</b>            |       |                      |                        | 29.399        |        |             | 20.000 | -                                                            |
| <b>B</b>     | <b>Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                                            |       |                      |                        | 0             | 20.753 | 0           | 650    | 0                                                            |
| 1            | Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa                                                          | BH    | Tối đa 5 năm         | 99.570                 |               | 500    |             |        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh                       |
| 2            | Dự án xây dựng cầu thay phà cát lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT                                                             | NT    |                      |                        |               | 2.000  |             |        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 3            | Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)             | LK    | Tối đa 4 năm         | 462.931                |               | 1.000  |             |        | UBND thành phố Long Khánh                                    |
| 4            | Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện) | VC    | Tối đa 4 năm         | 296.405                |               | 500    |             |        | UBND huyện Vĩnh Cửu                                          |
| 5            | Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)                                       | VC    | Tối đa 4 năm         | 1.056.000              |               | 1.500  |             |        | UBND huyện Vĩnh Cửu                                          |
| 6            | Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1                                                       | BH    | Tối đa 4 năm         | 318.138                |               | 1.000  |             |        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | ĐB XD    | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |       |             |      |         |  | Chủ đầu tư                                                   |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------|---------------|-------|-------------|------|---------|--|--------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                |          |                      |                        | NSTT          | Đất   | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi |  |                                                              |
| 7           | Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh | BH       | 2023-2026            | 187.507                |               | 100   |             |      |         |  | UBND thành phố Biên Hòa                                      |
| 8           | Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)                            | LT       | Tối đa 4 năm         | 753.246                |               | 100   |             |      |         |  | UBND huyện Long Thành                                        |
| 9           | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)                                         | TB       | Tối đa 4 năm         | 213.050                |               | 400   |             |      |         |  | UBND huyện Trảng Bom                                         |
| 10          | Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa                                                                                            | BH       | Tối đa 5 năm         | 1.545.000              |               | 100   |             |      |         |  | UBND thành phố Biên Hòa                                      |
| 11          | Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa                                                    | BH       | Tối đa 4 năm         | 310.000                |               | 500   |             |      |         |  | UBND thành phố Biên Hòa                                      |
| 12          | Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)       | XL-ĐQ-VC | Tối đa 4 năm         | 935.910                |               | 2.000 |             |      |         |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 13          | Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Càng (NST100%)                                                                 | NT       | Tối đa 4 năm         | 875.780                |               | 2.500 |             |      |         |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 14          | Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%                                                                                                        | TB       | 2022-2025            | 1.039.494              |               | 900   |             |      |         |  | UBND huyện Trảng Bom                                         |
| 15          | Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)                                                                                                              | LK       | Tối đa 4 năm         | 1.858.000              |               | 500   |             |      |         |  | UBND thành phố Long Khánh                                    |
| 16          | Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                      | CM       | Tối đa 4 năm         | 780.898                |               | 100   |             |      |         |  | UBND huyện Cẩm Mỹ                                            |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                          | ĐDD   | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |       |             |      | Chủ đầu tư                                     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-------|-------------|------|------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                         |       |                      |                        | NSTT          | Đất   | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi                                        |
| 17          | Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)                                               | TN    | 2023-2026            | 308.491                |               | 500   |             |      | UBND huyện Thống Nhất                          |
| 18          | Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc                                                                                                  | XL    | Tối đa 4 năm         | 287.180                |               | 500   |             |      | UBND huyện Xuân Lộc                            |
| 19          | Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành | LT    | Tối đa 4 năm         | 150.000                |               | 400   |             |      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |
| 20          | Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                | VC    | Tối đa 4 năm         | 504.865                |               | 500   |             |      | UBND huyện Vĩnh Cửu                            |
| 21          | Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                 | VC    | Tối đa 5 năm         | 459.620                |               | 500   |             |      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |
| 22          | Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành                                                                                                                                   | LT    | Tối đa 3 năm         | 43.550                 |               | 200   |             |      | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 23          | Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)                              | LK    | Tối đa 4 năm         | 488.722                |               | 1.000 |             |      | UBND thành phố Long Khánh                      |
| 24          | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên                                                                                                            | LT    | Tối đa 3 năm         | 107.180                |               | 300   |             |      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |
| 25          | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên                                                                                                             | TB    | 2022-2025            | 221.511                |               | 1.000 |             |      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |
| 26          | Đường Thửa Đức đi thị xã Long Khánh                                                                                                                                                     | CM    | Tối đa 4 năm         | 789.562                |               | 100   |             |      | UBND huyện Cẩm Mỹ                              |
| 27          | Dự án chống sạt lở tại khu vực dài tương niệm các chiến sỹ đặc công 113 (kể cả hoàn vốn ứng trước)                                                                                      | BH-TB | Tối đa 3 năm         | 37.800                 |               | 300   |             |      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh         |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                | ĐB XD | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |      |         | Chủ đầu tư                               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------|---------------|-----|-------------|------|---------|------------------------------------------|
|             |                                                                                                               |       |                      |                        | NSTT          | Đất | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi |                                          |
| 28          | Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ                                                                        | CM    | Tối đa 4 năm         | 69.800                 |               |     |             | 100  |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                        |
| 29          | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh                                                   | LK    | Tối đa 3 năm         | 11.000                 |               |     |             | 50   |         | UBND thành phố Long Khánh                |
| 30          | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành                                                   | LT    | Tối đa 3 năm         | 10.927                 |               |     |             | 100  |         | UBND huyện Long Thành                    |
| 31          | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ                                                        | CM    | Tối đa 3 năm         | 12.580                 |               |     |             | 100  |         | UBND huyện Cẩm Mỹ                        |
| 32          | Hệ thống thông tin ngành kế hoạch và đầu tư giai đoạn 1 (trừ lĩnh vực đầu tư công) (kể cả hoàn vốn ứng trước) | BH    | Tối đa 3 năm         | 19.759                 |               | 300 |             |      |         | Sở Kế hoạch và Đầu tư                    |
| 33          | Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai                                    | BH    | Tối đa 3 năm         | 12.660                 |               |     |             | 50   |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh   |
| 34          | Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa                                                        | BH    | Tối đa 3 năm         | 10.130                 |               |     |             | 50   |         | UBND thành phố Biên Hòa                  |
| 35          | Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa                                                        | BH    | Tối đa 3 năm         | 9.460                  |               |     |             | 50   |         | UBND thành phố Biên Hòa                  |
| 36          | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa                                                     | BH    | Tối đa 3 năm         | 4.853                  |               |     |             | 50   |         | UBND thành phố Biên Hòa                  |
| 37          | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa                                                    | BH    | Tối đa 3 năm         | 6.116                  |               |     |             | 50   |         | UBND thành phố Biên Hòa                  |
| 38          | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa                                                 | BH    | Tối đa 3 năm         | 2.967                  |               |     |             | 50   |         | UBND thành phố Biên Hòa                  |
| 39          | Dự án Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai                  | BH    | Tối đa 3 năm         | 24.925                 |               | 100 |             |      |         | Sở Y tế                                  |
| 40          | Dự án Triển khai hệ thống Tư vấn khám chữa bệnh từ xa                                                         | BH    | Tối đa 3 năm         | 20.165                 |               | 100 |             |      |         | Sở Y tế                                  |
| 41          | Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai                                         | BH    | Tối đa 3 năm         | 15.000                 |               | 200 |             |      |         | Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                      | ĐD XD          | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Kế hoạch 2025 |        |             |         | Chủ đầu tư                             |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|---------------|--------|-------------|---------|----------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                     |                |                   |                     | NSTT          | Đất    | Đất đầu giá | XSKT    |                                        |
| 42          | Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai                                                                                                                              | BH             | Tối đa 3 năm      | 4.460               |               | 150    |             |         | Sở Tư pháp                             |
| 43          | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)                        | CM-XL-LT       | Tối đa 6 năm      | 1.762.000           |               | 418    |             |         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh      |
| 44          | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)                            | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm      | 3.341.000           |               | 442    |             |         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh      |
| 45          | Dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương (hoàn vốn ứng trước)                                                                                                                  | BH             | Tối đa 3 năm      | 2.500               |               | 43     |             |         | Sở Công thương                         |
| C           | Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2024; bố trí giải phóng mặt bằng; bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ) |                |                   |                     | 14.524        | 13.689 | 541.921     | 220.892 | 1.035.776                              |
| 1           | Dự án do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai làm chủ đầu tư tại Quyết định số 1633/QĐ-BQP ngày 24/4/2024 của Bộ Quốc phòng                                                                             | ĐN             | Tối đa 4 năm      | 287.141             |               |        |             |         | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                |
| 2           | Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch                                                                                           | NT             | Tối đa 4 năm      | 149.530             |               |        |             |         | UBND huyện Nhơn Trạch                  |
| 3           | Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai                                                                                                               | BH             | Tối đa 3 năm      | 20.000              |               |        |             |         | Văn phòng Tỉnh ủy                      |
| 4           | Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray                                                                                                                       | CM             | Tối đa 3 năm      | 19.840              |               |        |             |         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |



| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐD XD          | Tiến độ thực<br>hiện | Tổng mức vốn<br>đầu tư | Kế hoạch 2025 |     |             |      |         | Chủ đầu tư                                                                   |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|------------------------|---------------|-----|-------------|------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                      |                        | NSTT          | Đất | Đất đầu giá | XSKT | Bội chi |                                                                              |
| 5           | Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp nguồn cho Trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai                                                                                                                                                                                                             | BH             | Tối đa 3 năm         | 1.950                  |               |     |             |      |         | Bảo Đồng Nai                                                                 |
| 6           | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)                                                                                                                    | CM-XL-LT       | Tối đa 6 năm         | 1.762.000              |               |     |             |      |         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                                            |
| 7           | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)                                                                                                                        | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm         | 3.341.000              |               |     |             |      |         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                                            |
| 8           | Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (kể cả hoàn vốn ứng trước)                                                                                                                                                                                  | BH             | Tối đa 6 năm         | 1.127.521              |               |     |             |      |         | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 9           | Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội). | BH-LT          | 2023-2026            | 6.012.349              |               |     |             |      |         |                                                                              |
|             | Trong đó                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                      |                        |               |     |             |      |         |                                                                              |
| 2           | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMBT), đoạn qua địa bàn thành phố Biên Hòa                                                                                                     |                |                      |                        |               |     |             |      |         | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |



Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị           | Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2025 |                               |                                               |                            |                                            |                                                         |                                |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                      | Tổng số                                          | Nguồn vốn ngân sách tập trung | Nguồn vốn ngân sách tập trung hỗ trợ mục tiêu | Nguồn vốn xổ số kiến thiết | Nguồn vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ mục tiêu | Nguồn vốn thu sử dụng đất hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất |
| 1   | 2                    | 3 = 4+...+9                                      | 4                             | 5                                             | 6                          | 7                                          | 8                                                       | 9                              |
|     | Tổng số              | 3.938.500                                        | 1.865.300                     | 191.420                                       | 634.000                    | 108.000                                    | 200.000                                                 | 939.780                        |
| 1   | Thành phố Biên Hoà   | 588.867                                          | 246.936                       |                                               | 83.931                     |                                            |                                                         | 258.000                        |
| 2   | Thành phố Long Khánh | 322.544                                          | 153.836                       | 48.420                                        | 52.288                     | 23.000                                     |                                                         | 45.000                         |
| 3   | Huyện Nhơn Trạch     | 235.173                                          | 148.276                       | 18.500                                        | 50.397                     |                                            |                                                         | 18.000                         |
| 4   | Huyện Long Thành     | 441.729                                          | 150.556                       |                                               | 51.173                     |                                            |                                                         | 240.000                        |
| 5   | Huyện Trảng Bom      | 348.673                                          | 148.276                       |                                               | 50.397                     |                                            |                                                         | 150.000                        |
| 6   | Huyện Cẩm Mỹ         | 287.124                                          | 155.403                       |                                               | 52.821                     | 45.000                                     |                                                         | 33.900                         |
| 7   | Huyện Xuân Lộc       | 271.072                                          | 171.202                       | 10.000                                        | 58.190                     |                                            |                                                         | 31.680                         |
| 8   | Huyện Tân Phú        | 459.937                                          | 195.342                       | 85.000                                        | 66.395                     |                                            | 100.000                                                 | 13.200                         |
| 9   | Huyện Định Quán      | 409.106                                          | 184.049                       | 29.500                                        | 62.557                     |                                            | 100.000                                                 | 33.000                         |
| 10  | Huyện Thống Nhất     | 278.763                                          | 146.850                       |                                               | 49.913                     | 40.000                                     |                                                         | 42.000                         |
| 11  | Huyện Vĩnh Cửu       | 295.512                                          | 164.574                       |                                               | 55.938                     |                                            |                                                         | 75.000                         |





Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                           | ĐD XD | Kế hoạch 2025  | Trong đó       |                | Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|----------------|------------------------------|
|     |                                                                                                                          |       |                | NSTT           | XSKT           |                              |
| 1   | 2                                                                                                                        | 3     | 4 = 5+6        | 5              | 6              | 7                            |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                           |       | <b>299.420</b> | <b>191.420</b> | <b>108.000</b> | -                            |
|     | <b>Huyện Cẩm Mỹ</b>                                                                                                      |       | <b>45.000</b>  | <b>0</b>       | <b>45.000</b>  | -                            |
| 1   | Dự án xây dựng Trường Mầm non Xuân Đông                                                                                  | CM    | 15.000         |                | 15.000         | UBND huyện Cẩm Mỹ            |
| 2   | Dự án xây dựng Trường Mầm non Sông Ray ấp 1                                                                              | CM    | 20.000         |                | 20.000         | UBND huyện Cẩm Mỹ            |
| 3   | Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Cẩm Mỹ                             | CM    | 10.000         |                | 10.000         | UBND huyện Cẩm Mỹ            |
|     | <b>Huyện Định Quán</b>                                                                                                   |       | <b>29.500</b>  | <b>29.500</b>  | <b>0</b>       | -                            |
| 4   | Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Công an huyện Định Quán                                                                  | ĐQ    | 9.500          | 9.500          |                | UBND huyện Định Quán         |
| 5   | Dự án Đường nối Phú Ngọc – Gia Canh                                                                                      | ĐQ    | 20.000         | 20.000         |                | UBND huyện Định Quán         |
|     | <b>Huyện Nhơn Trạch</b>                                                                                                  |       | <b>18.500</b>  | <b>18.500</b>  | <b>0</b>       | -                            |
| 6   | Dự án Trụ sở Công an xã Phước An, huyện Nhơn Trạch                                                                       | NT    | 4.200          | 4.200          |                | UBND huyện Nhơn Trạch        |
| 7   | Dự án Trụ sở Công an xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch                                                                      | NT    | 9.300          | 9.300          |                | UBND huyện Nhơn Trạch        |
| 8   | Dự án Tuyến mương thoát nước hạ lưu chùa Ông ra kênh Bà Ký và tuyến mương thoát nước đường hẻm cạnh quán cà phê sân vườn | NT    | 5.000          | 5.000          |                | UBND huyện Nhơn Trạch        |
|     | <b>Huyện Tân Phú</b>                                                                                                     |       | <b>85.000</b>  | <b>85.000</b>  | <b>0</b>       | -                            |
| 9   | Đường be 129 (giai đoạn 2)                                                                                               | TP    | 20.000         | 20.000         |                | UBND huyện Tân Phú           |
| 10  | Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc – Phú Tân                                                                                | TP    | 30.000         | 30.000         |                | UBND huyện Tân Phú           |
| 11  | Dự án khu tái định cư 15 ha huyện Tân Phú                                                                                | TP    | 35.000         | 35.000         |                | UBND huyện Tân Phú           |
|     | <b>Huyện Xuân Lộc</b>                                                                                                    |       | <b>10.000</b>  | <b>10.000</b>  | <b>0</b>       | -                            |
| 12  | Dự án Sửa chữa, chỉnh trang các tuyến đường khu trung tâm huyện, chỉnh trang Hoa viên 9 tháng 4                          | XL    | 10.000         | 10.000         |                | UBND huyện Xuân Lộc          |
|     | <b>Thành phố Long Khánh</b>                                                                                              |       | <b>71.420</b>  | <b>48.420</b>  | <b>23.000</b>  | -                            |
| 13  | Dự án Nâng cấp đường số 2, phường Xuân Bình                                                                              | LK    | 1.770          | 1.770          |                | UBND thành phố Long Khánh    |
| 14  | Dự án Lắp đặt Bảng chỉ dẫn và cải tạo, chỉnh trang khu vực trước khuôn viên Di tích Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn                 | LK    | 2.900          |                | 2.900          | UBND thành phố Long Khánh    |
| 15  | Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng phường Xuân Lập                                  | LK    | 4.700          |                | 4.700          | UBND thành phố Long Khánh    |
| 16  | Dự án Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Liệt sỹ thành phố Long Khánh                                                            | LK    | 4.700          |                | 4.700          | UBND thành phố Long Khánh    |
| 17  | Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Học tập Cộng đồng phường Bàu Sen                                              | LK    | 4.900          |                | 4.900          | UBND thành phố Long Khánh    |
| 18  | Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Bàu Trâm                                                                | LK    | 5.400          | 5.400          |                | UBND thành phố Long Khánh    |
| 19  | Dự án Nâng cấp, cải tạo Đài Tổ Quốc ghi công và hàng rào trong Nghĩa trang liệt sĩ Long Khánh                            | LK    | 5.800          |                | 5.800          | UBND thành phố Long Khánh    |



| STT | Danh mục dự án                                                                                           | ĐDD XD | Kế hoạch<br>2025 | Trong đó |      | Đơn vị cấp huyện được<br>hỗ trợ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|----------|------|---------------------------------|
|     |                                                                                                          |        |                  | NSTT     | XSKT |                                 |
| 1   | 2                                                                                                        | 3      | 4 = 5+6          | 5        | 6    | 7                               |
| 20  | Dự án Cải tạo, phân luồng giao thông khu vực xung quanh Công viên Bia Chiến thắng, phường Xuân An        | LK     | 5.000            | 5.000    |      | UBND thành phố Long Khánh       |
| 21  | Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc UBND phường Suối Tre                                                      | LK     | 10.000           | 10.000   |      | UBND thành phố Long Khánh       |
| 22  | Dự án Ngầm hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai | LK     | 10.000           | 10.000   |      | UBND thành phố Long Khánh       |





Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT HỖ TRỢ MỤC TIÊU NÔNG THÔN MỚI CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                              | ĐD XD | Kế hoạch 2025 nguồn Đất | Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|------------------------------|
| 1   | 2                                                           | 3     | 4                       | 5                            |
|     | Tổng số                                                     |       | 200.000                 |                              |
|     | Huyện Định Quán                                             |       | 100.000                 |                              |
| 1   | Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh                               | ĐQ    | 55.000                  | UBND huyện Định Quán         |
| 2   | Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn                            | ĐQ    | 30.000                  | UBND huyện Định Quán         |
| 3   | Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn           | ĐQ    | 15.000                  | UBND huyện Định Quán         |
|     | Huyện Tân Phú                                               |       | 100.000                 |                              |
| 4   | Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc | TP    | 19.000                  | UBND huyện Tân Phú           |
| 5   | Nâng cấp trường Tiểu học Phù Đồng                           | TP    | 30.000                  | UBND huyện Tân Phú           |
| 6   | Nâng cấp Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng                    | TP    | 26.000                  | UBND huyện Tân Phú           |
| 7   | Mở rộng trường tiểu học Phú Trung                           | TP    | 20.000                  | UBND huyện Tân Phú           |
| 8   | Nâng cấp trường Mầm non Núi Tượng                           | TP    | 5.000                   | UBND huyện Tân Phú           |





**Phụ lục VI**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Stt | Danh mục dự án                                                                                                                                                               | Địa điểm | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh |                     | Kế hoạch 2025 | Chủ đầu tư                                                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                              |          |                                | Số/ngày các QĐ                       | Tổng mức vốn đầu tư |               |                                                              |
| 1   | 2                                                                                                                                                                            | 3        | 4                              | 5                                    | 6                   | 7             | 8                                                            |
|     | Tổng số                                                                                                                                                                      |          |                                |                                      |                     | 3.315.982     |                                                              |
| A   | Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác                                                                    |          |                                |                                      |                     | 2.247.736     |                                                              |
|     | Giao thông                                                                                                                                                                   |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| I   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                            |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| 1   | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh                                      | NT       | 2023-2026                      | 295/QĐ 24/2/2023                     | 2.583.995           | 355.219       | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 2   | Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023) |          | 2023-2026                      | 233/QĐ 15/2/2023                     | 6.012.349           | 428.753       |                                                              |
|     | trong đó:                                                                                                                                                                    |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| a   | Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1                                                                              | BH-LT    |                                | 233/QĐ 15/2/2023                     | 6.012.349           | 428.753       | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| II  | Dự án khởi công mới                                                                                                                                                          |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |



| Stt | Danh mục dự án                                                                                                                                                     | Địa điểm | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh |                     | Kế hoạch 2025 | Chủ đầu tư                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                    |          |                                | Số/ngày các QĐ                       | Tổng mức vốn đầu tư |               |                                                              |
| 1   | Dự án xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)                                                                                                     |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
|     | trong đó:                                                                                                                                                          |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| a   | Dự án xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)                                                                                                     | NT       | 2025-2026                      | 3027/QĐ-UBND ngày 18/10/2024         | 2.695.062           | 663.764       | UBND huyện Nhơn Trạch                                        |
| b   | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)                                                          | NT       | 2025-2026                      | 1686/QĐ-UBND ngày 05/6/2024          | 1.176.048           | 800.000       | UBND huyện Nhơn Trạch                                        |
| B   | Hỗ trợ có mục tiêu                                                                                                                                                 |          |                                |                                      |                     | 1.068.246     |                                                              |
|     | Giao thông                                                                                                                                                         |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| I   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                  |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| 1   | Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh                                                                                                                             | LK       | 2023-2025                      | 2321/QĐ - 06/9/2022                  | 939.480             | 335.921       | UBND thành phố Long Khánh                                    |
| 2   | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa | BH       | 2022-2025                      | 1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021 | 1.506.538           | 628.450       | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
|     | Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                                             |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |
| II  | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                  |          |                                |                                      |                     |               |                                                              |



| Stt | Danh mục dự án                                                                                                 | Địa điểm | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh                                                            |                     | Kế hoạch 2025 | Chủ đầu tư                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------------------|
|     |                                                                                                                |          |                                | Số/ngày các QĐ                                                                                  | Tổng mức vốn đầu tư |               |                                        |
| 1   | Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa | BH       | 2022-2025                      | 2220/QĐ<br>16/7/2013<br>4387/QĐ<br>18/10/2021<br>263/QĐ<br>24/01/2022,<br>2716/QĐ<br>06/10/2022 | 350.788             | 103.875       | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |